

Số: 1025 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về Khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của liên Bộ Tài chính - Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1075/TTr-TNMT ngày 24/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Bắc Giang.

1. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp; đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong khu, cụm công nghiệp (*Bảng giá chi tiết kèm theo*).
2. Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 60% giá đất ở cùng vị trí, khu vực.
3. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ bằng 40% giá đất ở cùng vị trí, khu vực.

Điều 2. Quy định về nguyên tắc xác định vị trí, khu vực để định giá đất.

1. Phân vị trí đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và ven trục đường giao thông:

1.1. Căn cứ xác định vị trí:

Việc xác định vị trí của từng lô đất, thửa đất căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục đường giao thông và giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đoạn đường phố, quy định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở mặt tiền của các đường phố, các trục đường giao thông, có mức sinh lợi cao nhất và có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở các làn đường phụ của các đường phố chính; các ngõ, hẻm của đường phố, mà mặt cắt ngõ có chiều rộng từ năm mét trở lên (≥ 5) và có chiều sâu ngõ dưới 200 mét (*tính từ sát mép lòng đường chính đến đầu thửa đất < 200m*), có mức sinh lợi và có điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 1 (*không cắt vị trí 3 đối với các thửa đất nằm ở vị trí này*).

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở trong ngõ, trong hẻm của các ngõ, hẻm không thuộc vị trí 2 nêu trên và các vị trí còn lại khác, có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi.

- Trường hợp thửa đất bám từ hai mặt đường trở lên thì xác định theo hướng có tổng giá trị của thửa đất cao nhất tính theo Bảng giá đất.

- Các thửa đất nằm ở vị trí 2, 3 như đã nêu trên có ngõ thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo đường phố có khoảng cách gần nhất, nếu khoảng cách đến các đường phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

1.2. Phân vị trí đối với các thửa đất có chiều sâu lớn tại các đô thị và ven các trục đường giao thông.

1.2.1. Đối với đất ở:

- Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao đất*) vào sâu đến 20m.

- Vị trí 2: Tính từ trên 20m vào sâu đến 40m.

- Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

1.2.2. Đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các phường thuộc thành phố Bắc Giang và các thị trấn thuộc các huyện.

- Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao, cho thuê đất*) vào sâu đến 30m.

- Vị trí 2: Tính từ trên 30m vào sâu đến 60m.

- Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

1.2.3. Đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thuộc các xã trên địa bàn tỉnh.

- Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao, cho thuê đất*) vào sâu đến 50m.
- Vị trí 2: Tính từ trên 50m vào sâu đến 100m.
- Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

2. Phân khu vực, vị trí đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn:

2.1. Phân khu vực:

- Khu vực 1: Áp dụng đối với các thửa đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng tốt nhất của xã, ở vị trí tiếp giáp với các trục đường giao thông (*trừ các đường giao thông đã quy định giá đất trong Bảng giá đất*) hoặc nằm tại trung tâm xã hoặc nằm gần một trong các khu vực như: UBND xã, trường học, trạm y tế, chợ, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp.

- Khu vực 2: Áp dụng đối với các thửa đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế thấp hơn và có điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn khu vực 1, nằm ở ven các trục đường giao thông liên thôn và đất tiếp giáp với đất của khu vực 1;

- Khu vực 3: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở những vị trí còn lại, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và có điều kiện kết cấu hạ tầng thấp kém hơn khu vực 1, khu vực 2 trong xã.

2.2. Phân vị trí đất:

Trong 1 khu vực được chia từ 1 đến 3 vị trí, xác định vị trí quy định như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất từng khu vực, ở vị trí có mặt tiền tiếp giáp với các trục đường giao thông hoặc nằm tại trung tâm xã hoặc nằm gần một trong các khu vực như: UBND xã, trường học, trạm y tế, chợ, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nằm ở vị trí 1, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và kết cấu hạ tầng kém hơn các thửa đất nằm ở vị trí 1.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nằm ở vị trí 2, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và kết cấu hạ tầng kém hơn các thửa đất nằm ở vị trí 2 và các vị trí còn lại của thửa đất.

3. Xác định giá đất đối với các loại đất chưa có giá trong Bảng giá đất:

- Đối với các loại đất có mục đích kinh doanh gồm: Đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn

thông, đất chợ, đất khu vui chơi, giải trí, đất giao thông, đất thủy lợi xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

- Đối với các loại đất không có mục đích kinh doanh gồm: Đất giao thông, thủy lợi, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ), đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật giá đất xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

- Đối với đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giá đất xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

- Đối với đất nông nghiệp khác xác định bằng giá đất trồng cây hàng năm.

- Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bảng giá đất nuôi trồng thủy sản; Sử dụng vào mục đích sản xuất hoặc sử dụng vào mục đích sản xuất kết hợp với nuôi trồng thủy sản xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, khu vực; Sử dụng vào mục đích kinh doanh hoặc sử dụng vào mục đích kinh doanh kết hợp với nuôi trồng thủy sản xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, khu vực.

4. Xác định giá đất trong trường hợp thửa đất có nhiều vị trí khác nhau nhưng chưa quy định đủ vị trí.

Mức giá đất cho các vị trí được xác định theo hệ số sau:

- Vị trí 1: Hệ số = 1.
- Vị trí 2: Hệ số = 0,6 giá của vị trí 1.
- Vị trí 3: Hệ số = 0,6 giá của vị trí 2.

5. Đối với các khu đô thị mới, khu dân cư mới, điểm dân cư do doanh nghiệp làm chủ đầu tư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, nhưng chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất thì xác định bằng giá đất để thu tiền sử dụng đất do UBND tỉnh Quyết định (*Quyết định phê duyệt giá đất đợt gần nhất*). Đối với các khu đô thị mới, khu dân cư mới, điểm dân cư do Nhà nước làm chủ đầu tư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất mà chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất thì xác định bằng giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất do cấp có thẩm quyền phê duyệt (*Quyết định phê duyệt giá khởi điểm thấp nhất đối với trường hợp phê duyệt làm nhiều đợt*).

6. Đối với các thửa đất ven các trục đường giao thông (*trừ các đường giao thông liên thôn, liên xã*), nhưng chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất (*do quy định thiếu đoạn đường hoặc đường giao thông hình thành sau thời điểm ban hành Bảng giá đất*) thì xác định vị trí thửa nằm ven trục đường giao thông, đoạn đường, nhưng chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất, do vậy xác định thửa đất thuộc

khu vực nhóm xã, để cấp có thẩm quyền phê duyệt giá đất cụ thể hoặc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất cụ thể làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

7. Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 4. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng CP, Website CP;
- Bộ Tài chính (2b) | B/cáo
- Bộ TN&MT (2b);
- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS, VP ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể ND tỉnh;
- TT. HĐND các huyện, thành phố;
- Cục Thống kê, Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- + LĐVP, các phòng, CV, TT Thông tin;
- + Lưu: VT, KT, TN (3).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lại Thanh Sơn



I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC VÀ CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m²

SỐ TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	60.000
2	Tại các thị trấn	52.000
3	Tại các xã Trung du thuộc các huyện	50.000
4	Tại các xã Miền núi thuộc các huyện	50.000

BẢNG 2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: đồng/m²

SỐ TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	55.000
2	Tại thị trấn thuộc các huyện	48.000
3	Tại các xã Trung du thuộc các huyện	45.000
4	Tại các xã Miền núi thuộc các huyện	42.000

BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

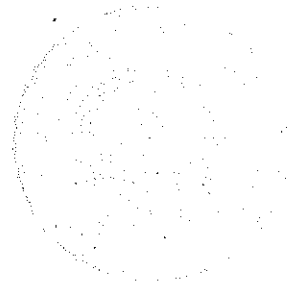
Đơn vị tính: đồng/m²

SỐ TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	17.000
2	Tại các thị trấn thuộc các huyện	14.000
3	Tại các xã Trung du thuộc các huyện	13.000
4	Tại các xã Miền núi thuộc các huyện	7.000

BẢNG 4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: đồng/m²

SỐ TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	50.000
2	Tại các thị trấn thuộc các huyện	40.000
3	Tại các xã Trung du thuộc các huyện	38.000
4	Tại các xã Miền núi thuộc các huyện	33.000



**NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP***(Kèm theo Quyết định số 1025/QĐ- UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)***1. THÀNH PHỐ BẮC GIANG****BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	ĐƯỜNG PHỔ LOẠI I			
1	Đường Lý Thái Tổ			
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đường Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	26.000	10.000	7.000
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Đường Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	28.000	11.000	8.000
2	Đường Xương Giang			
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	15.500		
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Hùng Vương	27.000	11.000	8.000
-	Đoạn từ hết đường Hùng Vương đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	25.000	10.000	7.000
	(Bên phía đường sắt)	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Giáp Văn Phúc	20.000		
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Giáp Văn Phúc đến Đường Lý Từ Tấn	15.500	9.300	5.600
+	(Bên phía đường sắt)	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ Đường Lý Từ Tấn đến hết địa phận TP BG	10.000	6.000	3.600
+	(Bên phía đường sắt)	5.000	3.000	1.800
2.1	Đường Xương Giang 2	21.500		
2.2	Đường Xương Giang 4	15.000		
3	Đường Quang Trung	35.000	12.000	6.000
4	Đường Chợ Thương: Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	20.000	11.000	5.000
5	Đường Nguyễn Thị Lưu			
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	30.000	12.000	6.000
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền	35.000	14.000	7.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	28.000	11.000	5.000
5.1	Đường Nguyễn Thị Lưu 1	18.000		
5.2	Đường Nguyễn Thị Lưu 2	18.000		
5.3	Đường Nguyễn Thị Lưu 4	18.000		
5.4	Đường Nguyễn Thị Lưu 6	18.000		
5.5	Đường Nguyễn Thị Lưu 8	18.000		
6	Phố Yết Kiêu	25.000		
6.1	Yết Kiêu 2	18.000		
6.2	Yết Kiêu 1	18.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	Phố Thân Đức Luận	20.000		
8	Đường Nguyễn Gia Thiều	20.000		
9	Đường Ngô Gia Tự	30.000	12.000	6.000
9.1	Đường Ngô Gia Tự 1	18.000		
10	Phố Trần Quốc Toàn (Khu vực đài phun nước)	28.000		
11	Đường Nguyễn Văn Cừ			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	30.000	12.000	6.000
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	28.000	10.000	5.000
12	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Hùng Vương	40.000	15.000	7.000
-	Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế)	35.000	15.000	7.000
-	Đoạn từ ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế) đến hết đường Lê Hồng Phong	30.000	12.000	6.000
-	Đoạn từ hết đường Lê Hồng Phong đến Ngã ba Kế	25.000	9.000	5.000
13	Đường Lương Văn Năm - Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải	17.500	9.000	
14	Đường Cả Trọng (khu Công viên Trung tâm)			
-	Từ đường Hùng Vương đến cổng số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám	20.000		
-	Từ cổng số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám đến đường Phồn Xương	18.000		
-	Từ đường Phồn Xương đến hết đường	17.000		
15	Đường Hùng Vương			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Huyền Quang	38.000	12.000	
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến Quốc lộ 1A	30.000	10.000	
-	Dãy 2, 3, 4, 5 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	18.000		
-	Dãy 6,7 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	18.000		
16	Đường Hoàng Văn Thụ			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Văn Cảnh	37.200	12.000	6.000
-	Đoạn từ Ngô Văn Cảnh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	50.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	35.000		
17	Phố Thân Cảnh Vân	30.000		
18	Đường Ngô Văn Cảnh	30.000	12.000	
-	Đường Ngô Văn Cảnh 1 (hai bên nhìn ra hồ Vĩnh Ninh)	21.000		
-	Đường Nguyễn Đình Tuấn 2	18.500		
-	Phố Lê Lý 2	17.500		
-	Phố Lê Lý 4	17.500		
19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	30.000		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	25.000	15.000	9.000
20	Phố Lê Lợi - Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi (trước đình làng Vĩnh Ninh)	20.600	10.000	7.000
II ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II				
1 Đường Nguyễn Văn Mẫn				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	19.000	8.000	
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	17.500	7.000	
2 Đường Trần Nguyên Hãn				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết Nhà văn hoá Công ty Đạm (bên trái đến đường vào tổ dân phố Hà Vị)	15.000	9.000	4.500
-	Đoạn từ hết Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lều Văn Minh	10.500	5.000	2.500
3 Đường Nghĩa Long				
4 Đường Á Lữ				
5 Đường Tân Ninh				
6 Đường Thánh Thiên				
7 Đường Huyền Quang				
8 Đường Nguyễn Cao				
9 Đường Tiền Giang				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	11.000	5.500	2.800
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	8.500	4.300	2.200
10 Đường Nguyễn Khắc Nhu				
-	Đoạn từ Đường Xương Giang đến đường Trần Nguyên Hãn (chợ Hà Vị)	12.500	6.300	3.200
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 5 đường Nguyễn Khắc Nhu	9.500	4.800	2.400
11 Khu nhà tầng và khu tập thể tổ 6, tổ 7A và 7B phường Trần Nguyên Hãn				
12 Đường Đặng Thị Nho				
13 Đường Giáp Hải				
14 Đường Lý Tự Trọng (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu - thuộc KDC số 2)				
15 Vi Đức Thăng				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Lê Hồng Phong	13.500		
-	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lương Văn Năm	10.500		
16 Đường Chu Danh Tể - Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc				
17 Đường Giáp Lê- Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến thôn Ngươi phường Dĩnh Kế				
18 Đường Nguyễn Du (khu khuôn viên Nguyễn Du, phường Hoàng Văn Thụ)				
19 Đường Phồn Xương- Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên				

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
20	Phố Thân Công Tài			
-	Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG	10.500		
-	Đoạn từ đường Thân Công Tài đến đất trạm bơm	6.000		
21	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi	15.000		
22	Đường Hoàng Quốc Việt	20.000		
23	Đường Nguyễn Đình Tuấn	20.000		
24	Đường Quách Nhẫn			
-	Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu liên cơ quan và Khách sạn Mường Thanh)	25.000		
-	Đoạn từ phố Thân Cảnh Vân đến đường Nguyễn Khuyến	20.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	18.000		
-	Khu vực quảng trường- Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu Hội nghị tỉnh)	30.000		
	Đường Quách Nhẫn 2	15.000		
25	Phố Tôn Thất Tùng (Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi, cạnh bệnh viện phụ sản)	15.000		
26	Đường Nguyễn Hồng (Đoạn từ sau chợ Trần Luận đến hết đất trường tiểu học Thu Hương)	16.500		
27	Đường Lê Triện (khu dân cư số 2)	10.500		
28	Đường Lê Hồng Phong	25.000		
29	Đường Giáp Văn Phúc	12.000		
30	Phố Đỗ Văn Quỳnh	12.000		
31	Đường Thanh Niên			
-	Từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến hết Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden	8.000	4.200	2.100
-	Từ hết Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden đến hết đường	8.200	4.300	2.200
32	Đường Thân Nhân Trung			
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ	15.500	7.800	3.900
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	17.000	8.500	
-	Đoạn từ hết địa phận phường Mỹ Độ đến Khu dân cư số 4 (Chợ Mía)	17.500	8.800	
-	Đoạn từ Khu dân cư số 4 (Chợ Mía) đến hết địa phận Thành Phố	16.000	8.000	
33	Đường Đào Sư Tích			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn	10.000	6.000	3.400
-	Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi	18.000	9.300	5.580
33	Đường Đào Sư Tích 1	16.000		
33	Đường Đào Sư Tích 2	16.000	9.600	
33	Đường Đào Sư Tích 4	16.000	9.600	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
34	Các đoạn đường còn lại trong khu dân cư số 1, số 2	10.000		
III ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III				
1	Đường Vương Văn Trà			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Trần Đăng Tuyển	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường Trần Đăng Tuyển đến đường Lưu Nhân Chú	8.500	5.100	3.100
2	Đường Nguyễn Công Hãng			
-	Đoạn từ đê sông Thương đến hết Trung tâm giới thiệu việc làm	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết Trung tâm giới thiệu việc làm đến ngõ 308	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ ngõ 308 Nguyễn Công Hãng đến đường Cao Kỳ Vân	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến đường Trần Nguyên Hãn	8.500	5.100	3.100
3	Đường Đàm Thuận Huy	7.000	4.200	2.500
4	Đường Trần Quang Khải			
-	Khu cổng góc bến xe và Hồ Bắc	9.000	5.400	3.200
-	Khu Tái định cư cải tạo nhà máy đạm	6.000	3.600	2.200
5	Đường Châu Xuyên	6.500	3.900	2.300
6	Đường Mỹ Độ			
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ)	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ) đến hết đất Chùa Mỹ Độ	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ hết Chùa Mỹ Độ đến ngã ba QL17 - Thân Nhân Trung	5.000	3.000	
7	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ đầu cầu sông Thương đến hết địa phận phường Đa Mai	10.000	4.200	
-	Đoạn từ địa phận xã Song Mai đến đường rẽ vào trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	9.000	3.300	
-	Đoạn trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải đến hết địa phận xã Song Mai	8.000	3.300	
8	Đường Lê Đức Trung (Khu cổng góc bến xe)	8.500		
9	Đường Lê Sát (Khu cổng góc bến xe)	8.000		
10	Phố Trần Đình Ngọc (Khu cổng góc bến xe)	8.500		
11	Đường Nguyễn Danh Vọng (Khu cổng góc bến xe)	7.500		
12	Phố Nguyễn Đình Chính (khu cổng góc bến xe)	7.500		
13	Các đường còn lại trong (khu cổng góc - bến xe)	6.500		
14	Đường Lưu Nhân Chú			
-	Đoạn từ sau Trạm tăng áp đến đường Ngô Trang	7.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đê Sông Thương	6.500		
15	Đường Thân Cảnh Phúc	7.500		
16	Đường Thân Nhân Tín			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đầm Sen đến đường Vương Văn Trà	5.000		
-	Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đầm Sen đến đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang	5.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến hết đường	5.000		
17	Đường Lê An			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đầm Sen đến đường Vương Văn Trà	5.000		
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang	5.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Nguyễn Công Hăng	5.000		
18	Đường Ngô Trang (Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Nguyễn Công Hăng)	6.500		
19	Đường Nguyễn Doãn Dịch			
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Lưu Nhân Chú	8.000		
-	Từ đường Lưu Nhân Chú đến Khu tập thể nhà máy Đạm Hà Bắc	7.000	4.200	
20	Đường Trần Đăng Tuyển			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hăng	6.500	4.000	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hăng đến đường ngang khu Hồ điều hòa	7.500		
-	Đoạn từ ngã 3 hồ điều hòa đến đê Sông Thương	5.500		
21	Đường Nhật Đức: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lưu Nhân Chú, Điểm cuối: Tiếp giáp đường Vương Văn Trà (khu vực ngã tư chợ khu dân cư số 3) MC-16m)	6.000	3.600	2.200
22	Các đường còn lại trong khu dân cư số 3	5.000		
IV	ĐƯỜNG PHÓ LOẠI IV			
1	Đường Võ Thị Sáu - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai	10.500	6.300	3.800
2	Đường Đồng Cửa			
-	Đoạn từ Đ.Châu Xuyên đến Tiểu khu dân cư Đồng Cửa (mặt cắt đường 16m)	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ Tiểu khu Đồng Cửa đến đường Cô Bắc	14.000	8.400	5.000
3	Đường Cô Bắc: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Lợi; Điểm cuối: Tiếp giáp đê tả Thương; MC ngang 19,5m)	14.000		
4	Đường Cao Kỳ Vân			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hăng	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hăng đến ngã 4 kho gạo đến bờ mương Hà Vị	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vị đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	4.000	2.400	
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê	2.000	1.200	
5	Đường Hồ Công Dự	8.500	5.100	3.100
6	Đường Lê Lai			
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết trường tiểu học Võ Thị Sáu	15.500		
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	16.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	Đường Cô Giang	7.000	4.200	2.500
8	Đường Thái Khue			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao	4.000	2.400	
-	Đoạn từ hết sân thể thao đến nhà máy ép dầu	3.000	1.800	
9	Đường Bảo Ngọc			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết trường tiểu học Đa Mai	4.000		
-	Đoạn từ hết trường Tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác	2.500		
10	Đường Phạm Liêu			
-	Đoạn từ cổng 1 (công ty phân đạm) đến hết cổng 2 (Công ty CP xây lắp hóa chất)	3.500		
-	Đoạn từ hết cổng 2 Công ty Đạm đến hết đường vào cổng Công ty TNHH MTV CK hóa chất Hà Bắc	3.000		
-	Đoạn từ cổng 1 đến hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát)	3.000		
-	Đoạn từ hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát) đến đê Sông Thương	3.000		
11	Đường Phùng Trạm (từ đường Nguyễn Duy Năng đến đường Phạm Liêu)	4.500	2.700	1.600
12	Đường Nguyễn Duy Năng (Từ đường Phạm Liêu đến hết địa phận phường Thọ Xương)	4.500	2.700	1.600
13	Đường Lều Văn Minh	3.000	1.800	1.100
14	Đoạn đê tả Sông Thương			
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận thành phố Bắc Giang	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ hết địa phận phường Lê Lợi đến đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	3.500		
15	Đường Lý Tử Tấn			
-	Đường từ Công ty TNHH một thành viên quản lý và xây dựng đường bộ Bắc Giang đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang	8.000		
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang	6.500		
16	Nguyễn Chí Thanh			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến nhà máy Đạm	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến QL1A	12.000	7.200	4.300
17	Đường Nguyễn Đình Tấn (thuộc tuyến đường còn lại trong khu dân cư số 3 cũ)	7.000		
18	Đường Hoàng Công Phụ			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Khắc Nhu	6.500		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khắc Nhu đến đường Nguyễn Đình Chính	6.000		
19	Đường Nguyễn Bình Khiêm	5.000		
20	Đường Lương Thế Vinh (Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết địa phận phường Xương Giang)	14.500		
21	Các đoạn còn lại thuộc khu Tái định cư phường Xương Giang	6.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
22	Đường Đông Thành: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Xương Giang, Điểm cuối: tiếp giáp đường Lê Văn Minh); MC 5m	3.000		
23	Nguyễn Huy Bình			
-	Đoạn từ công ty Đạm Hà Bắc đến đường Lê Văn Minh	2.500		
-	Đoạn từ đường Lê Văn Minh đến đường vành đai Đông Bắc	3.000		
24	Đường Lương Văn Can: (Đầu: tiếp giáp Hoàng Hoa Thám, Điểm cuối: tiếp giáp đường Bảo Ngọc)	7.000		
25	Đường Phan Đình Phùng: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Bảo Ngọc, Điểm cuối: tiếp giáp đường Bảo Ngọc)	6.000		
26	Đường Phan Chu Trinh: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Lương Văn Can, Điểm cuối: tiếp giáp đường Phan Bội Châu)	5.000		
27	Đường Phan Bội Châu: (Điểm đầu: Cạnh NVH Mai Sầu đến đường Phan Đình Phùng)	5.000		
28	Đường Anh Thơ: (Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thanh niên (cạnh Bệnh viện Hà Nội - Bắc Giang);	6.500		
29	Đường Phạm Túc Minh: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Triện)	8.500		
30	Đường Nguyễn Thọ Vinh: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Sát; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Đức Trung)	7.500		
31	Đường Nguyễn Nghĩa Lập			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 45 đường Trần Nguyên Hãn)	6.000		
-	Đoạn từ ngõ 45 đường Trần Nguyên Hãn đến đường Trần Bình Trọng	4.500		
32	Đường Trần Bình Trọng: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Cao Kỳ Vân)	6.000		
33	Đường Trần Khát Chân: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ (khu dân cư đường Trần Nguyên Hãn) Điểm cuối: Hết khu dân cư tái định cư nhà máy Đạm Hà Bắc, MC: 16m)	6.000		
34	Đường Giáp Văn Cương: Điểm đầu: Tiếp giáp QL 17(Võ Văn Kiệt), Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bà Triệu	4.500		
35	Đường Lư Giang: (Điểm đầu: Tiếp giáp QL.17 (đoạn ngã tư rẽ vào Trường THPT Giáp Hải); Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thân Nhân Trung (giáp khu thể thao Lam Sơn); Mặt cắt ngang 27m)	4.000		
36	Đường Vi Đức Lục	12.000		
37	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	4.000	2.400	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5 m	3.000	1.800	
V	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Đường Nguyễn Trãi (QL31)			
-	Đoạn từ đường QL1A đến lối rẽ vào Nhà văn hoá phố Cốc	17.000	10.200	6.100
-	Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng	13.000	7.800	4.700
-	Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng đến hết đường	10.500	6.300	3.800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đến ngã ba đường đi thôn Thuyền (điểm đầu là Công ty TNHH Đào Dương đến Công ty CP TMDV Quang Tuấn rẽ trái qua Công ty TNHH Nam Mai, Công ty TNHH Phương Ngã... điểm cuối là HKD Nguyễn Văn Cường)	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đi thôn Thuyền	4.000	2.400	1.400
2	Đường Võ Nguyên Giáp (TL 398)			
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp cầu Lịm Xuyên xã Song Khê	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ giáp cầu Lịm Xuyên đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang đến đường tỉnh 295B (Quốc lộ 1A cũ)	10.000	6.000	3.500
+	Đoạn từ đường 398 đến cổng làng thôn Tân Phụng	5.000	3.000	
3	Đường Nguyễn Bình Kiên: (Đoạn tiếp giáp QL.31 đến hết địa phận TP)	11.500	6.900	4.100
4	Đường Tây Yên Tử (tỉnh lộ 293)			
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn	30.000		
-	Đoạn từ ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn đến hết địa phận xã Tân Tiến	20.000		
5	Đường Nguyễn Thái Học: (Điểm đầu: Cạnh đài phát thanh và TH tỉnh đến đường nội bộ đoạn nối QL 17 vào tiểu học xã Tân Mỹ)	6.000		
6	Đường Trần Danh Tuyên (đường trục chính xã Đồng Sơn)	6.000		
7	Đường Trần Hưng Đạo: Điểm đầu: Tiếp giáp đê hữu Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám; MC: 50m.	3.500		
8	Đường Bà Triệu: Điểm đầu: Từ chân cầu Á Lữ (phía Tây); Điểm cuối: Tiếp giáp QL.17; MC: 56m.	7.500		
9	Đường Võ Văn Kiệt: Từ đường Tây Yên Tử(km1+740) đến hết địa phận thành phố giáp Tiên Phong Yên Dũng (MC 56m)	10.000		
10	Đường Trường Chinh: Từ đường Tây Yên Tử (km1+360m) đến hết địa phận thành phố giáp Hương Gián Yên Dũng (MC 42m)	15.000		
VI	CÁC KHU DÂN CƯ -KHU ĐÔ THỊ			
1	Khu đô thị Bách Việt lack garden và khu dân cư Nam Đinh Kế			
-	Đường Bàng Bá Lân	17.500		
-	Đường Hồ Xuân Hương: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thanh Niên	13.500		
-	Đường Nguyễn Bính: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân.	15.200		
-	Đường Tạ Thúc Bình: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Bính; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ Khu đô thị Bách Việt	8.000		
2	Khu dân cư Song Khê (gồm cả đường Đào Thục Viện và đường Đào Toàn Mẫn)			
-	Đường Đào Thục Viện	7.500		
-	Đường Đào Văn Mẫn	7.500		
-	Các đường còn lại	5.000		
-	Đường Đào Toàn Bán	5.500		
3	Khu Hạ tầng kỹ thuật thôn Song Khê (khu bám đường gom Quốc lộ 1 và chợ Song Khê)			
-	Đoạn bám đường gom	8.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đoạn còn lại	6.000		
4	Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 6,7)			
	Đường Tôn Đức Thắng			
-	Đoạn từ đường gom bên trái QL.1A đến đường Trường Chinh	23.000		
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Tây Yên Tử (KM2+400).	20.000		
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng	25.000		
-	Đường Nguyễn Thị Định: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp Khu nhà thi đấu tỉnh; MC: 20,5m	20.000		
-	Đường Lê Duẩn: (Điểm đầu: Tiếp giáp đê tả Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp QL.31 (mặt cắt 33m).	25.000		
-	Đường Lê Thanh Nghị: Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ cạnh Siêu thị Big C; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh; MC: 21m	20.000		
-	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn từ đường Tây Yên Tử đến đường Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài)	30.000		
-	Đoạn còn lại	25.000		
	Đường Lê Thánh Tông: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp đường vào thôn An Bình xã Tân Tiến	15.000		
-	Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài): MC: 30m.			
+	Tiếp giáp đường gom QL1 đến điểm giao nối đường Huỳnh Thúc Kháng	25.000		
+	Nối từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Lê Duẩn	20.000		
-	Đường Phạm Văn Đồng: Điểm đầu: Tiếp giáp đường gom bên trái QL.1A; Điểm cuối: Hết địa phận thành phố (giáp xã Hương Gián, huyện Yên Dũng); MC: 30m.	13.000		
-	Các đường còn lại trong khu số 1, 2, 3, 6, 7	13.000		
5	Khu đô thị Kosy			
-	Đường Trần Khánh Dư: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	7.000		
-	Đường Trần Nhật Duật: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	8.000		
-	Đường Phạm Ngũ Lão: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	7.500		
-	Các đường còn lại	7.000		
9	Dự án KDC đường Xương Giang			
-	Đường Hoàng Cầm: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lều Văn Minh; MC: 24m.	9.500		
-	Đường Tô Vũ: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Cầm; MC: 21m.	8.000		
-	Các đường còn lại	7.000		
10	Khu dân cư Chợ Cốc- Đình Tri			
-	Mặt đường 10,5m (mặt đối diện chợ cốc)	12.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ cóc)	9.500		
-	Mặt đường 13,5m (mặt đối diện vườn hoa trung tâm và đối diện chợ cóc)	8.000		
-	Mặt đường 7,5m lan trong (mặt không diện vườn hoa trung tâm và đối diện chợ cóc)	6.500		
-	Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ có hình dạng phức tạp)	7.000		
11	Khu dân cư số 4 trên tuyến 295B xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường nội bộ 15m (phân lô)	10.000		
-	Mặt đường nội bộ 7m (phân lô)	7.000		
-	Mặt đường nội bộ 5,5m	6.000		
-	Đường còn lại trong KDC	4.000		
11	Khu 1, khu dân cư 3 trên tuyến 295B phường Xương Giang			
-	Mặt cắt 38 m, hè đường 10 m	12.000		
-	Mặt cắt 16 m, hè đường mỗi bên 4,5m	8.000		
-	Mặt cắt 21 m, hè đường mỗi bên 60	10.000		
12	Khu dân cư dọc 2 bên đường giao thông từ khu vực NVH thôn Sầu đi thôn Thanh Mai			
	Mặt đường 24m	6.500		
	Mặt đường 16,5m	5.000		
13	Khu dân cư Yên Khê			
-	Đường rộng 9 m	7.000		
-	Đường rộng 7 m	6.000		
14	Đường gom Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang	8.000		

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Trung du						
1	Xã nhóm A	2.600	2.100	1.600	2.100	1.500	1.300
2	Xã nhóm B	2.000	1.600	1.500	1.400	1.300	1.200
II	Xã Miền núi						
1	Xã nhóm A	1.800	1.500	1.300	1.200	1.100	1.000

Phân loại nhóm Xã như sau:**Xã Trung du**

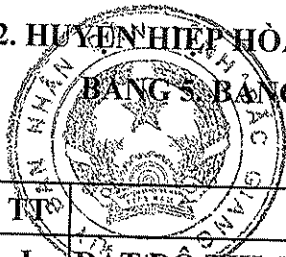
Xã thuộc nhóm A: Tân Mỹ, Song Khê, Tân Tiến

Xã thuộc nhóm B: Song Mai.

Xã Miền núi

Xã thuộc nhóm A: Dĩnh Trì, Đồng Sơn

2. HUYỆN HIỆP HÒA



BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)			
1 QUỐC LỘ 37			
1.1 Đường Hoàng Văn Thái			
- Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng (Đường 675 cũ) đến hết ngã 4 giao cắt đường Tuệ Tĩnh	27.000	16.200	9.700
- Đoạn từ hết Đường Văn Tiến Dũng (Đường 675 cũ) đến hết địa phận thị trấn Thắng (giáp với địa phận xã Đức Thắng) (đường đi Phú Bình)	20.000	12.000	7.200
- Đoạn từ ngã 4 giao cắt Đường Tuệ Tĩnh đến hết đoạn giao cắt với Ngã ba Ba Hàng	15.000	9.000	5.400
1.2 Đoạn từ giao cắt đường Trường Chinh đến hết Trung tâm GDTX-dạy nghề	12.000	7.200	4.300
2 ĐƯỜNG LÊ THANH NGHỊ (ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ): Đoạn từ giao cắt với Quốc lộ 37 đến hết đất thị trấn Thắng	7.000	4.200	2.500
3 ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH			
- Đoạn từ Km0 đến giao cắt đường Tuệ Tĩnh	15.000	9.000	5.400
- Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ)	22.000	13.200	7.900
- Đoạn từ đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ) đến hết đường Trường Chinh	27.000	16.200	9.700
4 ĐƯỜNG QUANG TRUNG			
- Đoạn từ Tượng đài (sau Ngân hàng NN) đến hết đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện	25.000	15.000	9.000
- Đoạn từ đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng (Đường 675 cũ)	20.000	12.000	7.200
- Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng (Đường 675 cũ) đến hết đất thị trấn Thắng	12.000	7.200	4.300
5 ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT: Đoạn từ hết đất Bru điện huyện (cửa hàng vàng Linh Trang) đến hết đường vào thôn Dinh Hương (đường công làng Dinh Hương)	27.000	15.000	9.000
6 ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ			
- Đoạn từ Ngân hàng NN đến hết đất ngã ba dốc Đồn (giao cắt Đường Văn Tiến Dũng (Đường 675 cũ))	27.000	16.200	9.700
7 ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG			
- Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung)	15.000	9.000	5.400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	20.000	12.000	7.200
8	ĐƯỜNG 19/5			
-	Đoạn từ đất Bưu điện huyện đến Ngã tư biển (giao cắt Đường Hoàng Văn Thái)	27.000	16.200	9.700
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến hết đoạn giao cắt đường Nguyễn Du	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất Thị trấn (Cầu Trắng)	10.000	6.000	3.600
9	ĐƯỜNG TỤ TỈNH			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Trường Chinh) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ giao cắt Quốc lộ 37 (Đường Hoàng Văn Thái) đến hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hoà	10.000	6.000	3.600
10	ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- ĐT 288 VÀ KHU DÂN CƯ ĐÔI ĐỘC LẬP	8.000	4.800	2.900
11	ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ (QUA XÓM TỰ DO)	8.000	4.800	2.900
12	ĐƯỜNG THANH NIÊN: Đoạn từ giao cắt Đường 19/5 đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng (Đường 675 cũ)	27.000	16.200	9.700
13	ĐƯỜNG NGUYỄN DU			
-	Đoạn từ đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa đến hết đất Nhà văn hóa Khu 5	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đất Nhà văn hóa Khu 5 đến giao cắt Đường 19/5	8.000	4.800	2.900
14	ĐƯỜNG PHÍA SAU CÔNG AN HUYỆN (KHU DÂN CƯ LÔ TÂY)	8.000	4.800	
15	ĐƯỜNG VEN HỒ THỐNG NHẤT (Từ hết đất UBND TT Thắng đến hết đất nhà ông Chiến - giáp đất khu tượng đài)	15.000	9.000	5.400
16	KẾT MỚI PHÍA TÂY			
16.1	Đất ở liền kề			
-	Mặt cắt 1-1 (trục chính): 33m	15.000		
-	Mặt cắt 2-2: 28m			
+	Đoạn 1: TL 675 đến mặt cắt 1-1 (đổi diện hồ nước, cây xanh)	10.000		
+	Đoạn 2: Các đoạn còn lại nằm phía trong	8.500		
-	Mặt cắt 3-3: 21m			
+	Đường tỉnh lộ 675	9.000		
+	Đường nội bộ (nằm song song TL.296)	7.500		
-	Mặt cắt 4-4: 18m	9.000		
-	Mặt cắt 5-5: 16m			
+	Đoạn 1: Đi qua nhóm các phân lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5 (gần TL.296)	7.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
16.2	Đoạn 2: Đi qua nhóm các phân lô LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, LK11, LK12, LK13 (phía trong gần hồ nước cây xanh)	6.500		
	Đoạn 3: Các đoạn còn lại nằm xen kẽ phía trong	6.000		
16.2	Đất ở biệt thự			
-	Đường mặt cắt 3-3	6.500		
-	Đường mặt cắt 5-5	5.800		
17	KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA NAM			
17.1	Đất ở liền kề			
-	MC 1-1 (trục chính): 29m			
+	Đoạn 1: Đoạn từ ngã 7 thị trấn Thăng đến ngã tư thứ 2	12.500		
+	Đoạn 2: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án	10.000		
+	Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 3 đến mặt cắt A-A	8.000		
-	MC 2-2: 15,5m			
+	Đoạn 1: Đoạn từ ngã 7 thị trấn Thăng đến ngã tư thứ 2	12.500		
+	Đoạn 2: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án (bám cây xanh) và các phân lô LK05, LK06, LK22	8.000		
+	Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án (không bám cây xanh)	6.500		
17.2	Đất ở Biệt thự			
-	MC 1-1 (trục chính): 29m			
	Ô 01 - BT01 và ô 09-BT02	8.000		
-	MC 2-2: 15,5m			
+	Các ô đất có diện tích nhỏ hơn 200m ² (BT-01 (từ ô số 02 đến ô số 20, ô số 43, 44, 45), BT-02)	7.000		
+	Các ô đất có diện tích khoảng 200m ² và nhỏ hơn 300m ² (BT-01 từ ô số 29 đến ô số 41, ô số 21)	6.500		
+	Các ô đất có diện tích lớn hơn 300m ² (BT-01 từ ô số 22 đến ô số 28, ô số 43)	6.000		
-	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các thôn, khu phố	3.500		
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	QUỐC LỘ 37 (Đoạn qua xã Đoan Bái, Lương Phong, Đức Thắng, Ngọc Sơn, Hoàng An, Thanh Vân)			
-	Đoạn từ địa phận xã Đoan Bái (giáp Việt Yên) đến hết cổng Khánh (đường vào thôn Khánh Vân)	8.000	4.800	
-	Đoạn từ cổng Khánh (đường vào thôn Khánh Vân) đến đường vào làng Cẩm	6.000	3.600	
-	Đoạn từ sau đường vào làng Cẩm đến hết đường vào thôn Chóp	7.000	4.200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường vào thôn Chóp đến hết đất xã Lương Phong	12.000	7.200	
-	Đường Hoàng Văn Thái: Đoạn từ giáp đất thị trấn Thắng đến công trường Trung cấp Phòng không không quân	10.000	6.000	
-	Đoạn từ công trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất xã Đức Thắng	7.000	4.200	
-	Đoạn từ hết địa phận xã Đức Thắng đến đường rẽ vào kho K31	5.000	3.000	
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K31 đến giao Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thầu)	7.000	4.200	
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thầu) đến hết đất Thanh Vân (giáp Phú Bình)	6.000	3.600	
2	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 288- ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ (đoạn qua các xã: Danh Thắng, Đoan Bái, Đông Lỗ)			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất Bưu điện xã Đoan Bái	4.000	2.400	
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện xã Đoan Bái đến điểm giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa	3.500	2.100	
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa đến điểm giao cắt với Đường Vành đai IV	8.000	4.800	
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa đến điểm giao cắt với Nhánh 3- Đường Vành đai IV	8.000	4.800	
-	Đoạn từ giao cắt với Nhánh 3- Đường Vành đai IV đến hết địa phận xã Đông Lỗ	4.000	2.400	
3	ĐƯỜNG TỈNH 288 (Đoạn qua các xã: Đức Thắng, Thái Sơn, Hoàng Vân, Hoàng An)			
3.1	Đường Quang Trung			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn đến hết đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1	10.000	6.000	
-	Đoạn từ hết đất đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1 đến cầu Chả	7.000	4.200	
3.2	Đường Ngô Công Quế			
-	Đoạn giáp đất Cầu Chả đến kè Thái Sơn	5.000	3.000	
-	Đoạn từ Kè Thái Sơn đến ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giồng)	7.000	4.200	
3.3	Đường Hoàng Quốc Việt			
-	Đoạn từ ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giồng) đến đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn	6.000	3.600	
-	Đoạn từ đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn đến hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân	4.000	2.400	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân đến cổng hết đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba)	5.000	3.000	

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.4	Đường Ngô Văn Thầu			
	Đoạn từ giáp đất đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba) đến đường giao cắt với Quốc lộ 37	4.000	2.400	
3.4	ĐƯỜNG TỈNH 295			
4.1	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn Ngã 3 Trại Cờ đi Tân Yên, qua địa phận xã Ngọc Sơn)			
-	Đoạn ngã 3 Trại Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	10.000	6.000	
-	Đoạn từ ngã 3 Trại Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	6.000	3.600	
4.2	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành đến hết đất huyện Hiệp Hòa	5.000	3.000	
4.3	Đường Lý Thường Kiệt (đoạn qua xã Đức Thắng)			
-	Đoạn từ hết đường vào thôn Dinh Hương (đường vào góc Đa) đến hết đường vào thôn Dinh Hương (vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 - Khu Dinh Hương)	20.000	12.000	
-	Đoạn từ giáp đường vào thôn Dinh Hương (vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2-khu Dinh Hương) đến ngã tư giao cắt Đường nối ĐT295-ĐT296	15.000	9.000	
-	Đoạn từ ngã tư giao cắt đường nối ĐT295-ĐT296 đến hết đường đi Việt Hùng	10.000	6.000	
4.4	Đường tỉnh 295 (Đoạn qua các xã: Danh Thắng, Thường Thắng, Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình)			
-	Đoạn từ đường đi Việt Hùng đến đường rẽ vào UBND xã Danh Thắng	8.000	4.800	
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Danh Thắng đến hết đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan)	10.000	6.000	
-	Đoạn từ giáp đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan) đến hết Cầu Trang, xã Bắc Lý	6.000	3.000	
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ	10.000	6.000	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (đường rẽ vào thôn Nội Thổ - sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên)	15.000	9.000	
-	Đoạn từ giáp (đường rẽ vào thôn Nội Thổ - sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên) ngã 3 phố Hoa (sau 200m hướng đi Đông Xuyên) đến ngã 3 đường vào xã Xuân Cẩm	10.000	6.000	
-	Đoạn từ đường vào xã Xuân Cẩm đến đường vào UBND xã Hương Lâm	8.000	4.800	
-	Đoạn từ đường vào UBND xã Hương Lâm đến giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới	8.000	4.800	
-	Đường tỉnh 295 mới - Đoạn từ giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến chân cầu Đông Xuyên	10.000	6.000	
-	Đường tỉnh 295 cũ - Đoạn từ giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến bên phà Đông Xuyên	6.000	3.600	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	ĐƯỜNG TỈNH 296 (THẮNG-CẦU VÁT)			
6.1	Đường Nguyễn Văn Cừ			
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng (Đường 675 cũ) với ĐT 296 đến cầu Đức Thắng	18.000	10.800	
-	Đoạn từ cầu Đức Thắng đến Đường vào thôn Sa Long	12.000	7.200	
6.2	Đường tỉnh 296 (Đoạn qua các xã: Thường Thắng, Hùng Sơn, Mai Trung, Đại Thành, Hợp Thịnh)			
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Sa Long đến Cầu Thường Thắng	8.000	4.800	
-	Đoạn từ cầu Thường Thắng đến chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành, xã Hùng Sơn)	9.000	5.400	
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Trung Thành (xã Hùng Sơn) đến đường rẽ vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi Cầu Vát)	10.000	6.000	
-	Đoạn từ đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát) đến đường vào UBND xã Quang Minh	8.000	4.800	
-	Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh đến Ngã tư Đại Thành (cách 100m)	9.000	5.400	
-	Khu vực ngã tư Đại Thành (bán kính từ ngã tư về 2 phía theo tỉnh lộ 296 là 100 m).	10.000	6.000	
-	Đoạn từ Ngã tư Đại Thành (sau 100m) đến đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh.	7.500	4.500	
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh đến hết cầu Vát	8.000	4.800	
-	Đoạn giao cắt ĐT 296 - đến ngã ba giao cắt với đê Sông Cầu	6.000	3.600	
7	ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung)	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	20.000	12.000	7.200
8	ĐƯỜNG 19/5: Đoạn từ giáp đất thị trấn (Cầu Trắng) đến công Kho K23	6.000	3.600	
9	ĐƯỜNG PHỐ HOA, XÃ BẮC LÝ ĐI TRÀNG, VIỆT YÊN			
-	Đoạn từ Ngã 3 phố Hoa đến hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ	8.000	4.800	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ đến đầu cầu Rô	5.000	3.000	
-	Đoạn từ cầu Rô đến đường vào thôn Vụ Nông	6.000	3.600	
-	Đoạn từ thôn Vụ Nông đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV	5.000	3.000	

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV đến hết đất xã Đoàn Bái		5.000	3.000	
10 ĐƯỜNG QUÂN SỰ: TỪ NGÃ 3 CHỢ THƯỜNG- HOÀ SƠN				
-	Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường cầu Tân Sơn	5.000	3.000	
-	Đoạn từ qua cầu thôn Tân Sơn đến điểm cuối đường Quân sự (Trường THCS xã Hòa Sơn)	3.000	1.800	
11	ĐƯỜNG TỈNH 297 (Đoạn qua xã Hoàng Thanh)	5.000	3.000	
12	ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 PHÚ BÌNH ĐI CẦU TREO (Đoạn qua xã Thanh Vân, Đồng Tân)	3.000	1.800	
13	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TỈNH 296 VỚI QL 37			
-	Đường Đoàn Xuân Lôi: Đoạn nối cầu Đức Thắng- cống Ba Mô	8.000	4.800	
-	Đường La Đoàn Trục: Đoạn nối cống Ba Mô - cầu Chóp	8.000	4.800	
14	KHU DÂN CƯ			
14.1	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 1)			
-	Mặt cắt Đường 32 m	8.000	4.800	
-	Mặt cắt Đường 21 m (trong nội khu dân cư)	7.000	4.200	
-	Mặt cắt Đường 15,5 m	6.000	3.600	
14.2	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 2)			
	Mặt cắt 3-3: 15,5m (lòng đường 7,5 m, vỉa hè 4-4)			
-	Đoạn nối thông với đường TL.296 (đất liền kề)	4.900		
-	Đổi diện khu cây xanh, phân cách với giai đoạn 1 (đất biệt thự)	4.500		
	Mặt cắt 4-4: 15m (lòng đường 7 m, vỉa hè 4-4)			
-	Đất liền kề	4.600		
-	Đất biệt thự	4.300		
	Mặt cắt 1-1: 33m (lòng đường 15,7 m, vỉa hè 7-7, dải phân cách 4m)	5.500		
14.3	KDC Đức Thắng (trong nội khu dân cư)	5.000	3.000	
14.4	KDC Đông Lỗ (trong nội khu dân cư)	5.000	3.000	
14.5	KDC Đoàn Bái	4.000	2.400	
14.6	KDC TTHC Phố Hoa	6.000	3.600	
14.7	KDC Danh Thắng	4.000	2.400	
14.8	KDC Bách Nhẫn	5.000	3.000	
14.9	KDC Am Cam, Lương Phong	4.000	2.400	



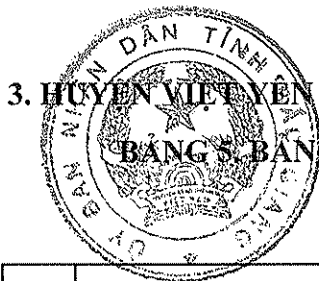
BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Trung du						
1	Xã nhóm A	1.500	1.200	960	1.350	1.080	860
2	Xã nhóm B	1.350	1.080	860	1.220	970	770
II	Xã Miền núi						
1	Xã nhóm A	1.400	1.120	900	1.260	1.010	810
2	Xã nhóm B	1.120	900	720	1.010	810	650

Phân loại nhóm xã như sau:

- **Xã Trung du:**
 - + Xã nhóm A: Đoan Bái, Bắc Lý, Hoàng Lương, Đại Thành, Hợp Thịnh, Mai Trung;
 - + Xã nhóm B: Châu Minh, Mai Đình, Xuân Cẩm, Quang Minh, Hương Lâm, Đông Lỗ.
- **Xã miền núi :**
 - + Xã nhóm A: Lương Phong; Đức Thắng, Ngọc Sơn, Danh Thắng; Hùng Sơn, Hoàng An
 - + Xã nhóm B: Thường Thắng, Thái Sơn, Thanh Vân, Hòa Sơn, Hoàng Thanh, Đồng Tân, Hoàng Vân.



3. HUYỆN VIỆT YÊN

BẢNG S. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG			
1	Đường Thân Nhân Trung			
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hồng Thái đến giáp đất nhà ông Khung	17.000	6.800	3.400
	Đoạn từ giáp đất nhà ông Khung đến đất công ty Bảo hiểm	18.000	7.200	3.600
-	Đoạn từ hết đất công ty Bảo Hiểm đến giáp đất nhà ông Văn, bà Phong	19.000	7.600	3.800
-	Đoạn từ đất nhà ông Văn, bà Phong đến đường rẽ bệnh viện	20.000	8.000	4.000
-	Từ đường rẽ bệnh viện đến hết đất thị trấn	19.000	7.600	3.800
2	Đường Nguyên Hồng			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung đến hết Trường tiểu học TT Bích Động	10.000	4.000	2.000
-	Đoạn từ cuối Trường tiểu học Bích Động đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám	9.500	3.800	1.900
3	Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)			
-	Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến Công ty Toàn Sáng	11.400	4.600	2.300
-	Đoạn từ Công ty Toàn Sáng đến đường rẽ thôn Thượng	14.600	5.800	2.900
-	Đoạn rẽ vào thôn Thượng đến hết đất nhà ông bà Luyến Cường	15.000	6.000	3.000
-	Đoạn từ hết đất nhà ông bà Luyến Cường đến hết đất nhà ông bà Tuấn Kim	16.000	6.400	3.200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông bà Tuấn Kim đến hết đất Công an huyện	16.000	6.400	3.200
-	Đoạn từ hết đất Công an đến hết đất Công ty cổ phần BAGICO	15.000	6.000	3.000
-	Đoạn từ hết đất Công ty CP BAGICO đến đường rẽ vào Trường Thân Nhân Trung	14.000	5.600	2.800
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Thân Nhân Trung đến hết đất nhà ông Đại	13.000	5.200	2.600
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đại đến hết đất THPT Việt Yên 1	12.000	4.800	2.400
-	Đoạn từ hết đất trường THPT Việt Yên 1 đến đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư)	11.000	4.400	2.200
-	Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến đầu khu 3	9.000	3.600	1.800
-	Đoạn từ đầu khu 3 đến hết công Nhà máy gạch Bích Sơn	9.000	3.600	1.800

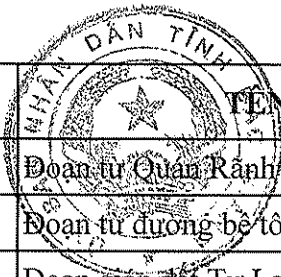
	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Từ sau cổng Nhà máy gạch Bích Sơn đến chân đê Cầu Sim	8.100	3.200	1.600
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết thị trấn)	4.900	2.000	1.000
4	Đường Nguyễn Văn Thuyên			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Chì	6.500	2.600	1.300
-	Đoạn từ hết đất ông Chì đến hết đất Bà Nhân	6.000	2.400	1.200
-	Đoạn từ hết đất bà Nhân đến hết đất ông Lại	5.400	2.200	1.100
-	Đoạn còn lại	4.100	1.600	
5	Đường Ngô Văn Cảnh			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Thành (số nhà 18)	6.000	2.400	1.200
-	Đoạn từ hết đất ông Thành đến hết đất ông Nhượng (số nhà 42)	5.400	2.200	1.100
-	Đoạn từ hết đất ông Nhượng đến hết nhà ông Kỳ Minh (số nhà 94)	4.900	2.000	1.000
-	Đoạn còn lại	4.100	1.600	
6	Đường Cao Kỳ Vân			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Bà Minh (Đoàn)	7.300	2.900	1.500
	Đoạn từ hết đất bà Minh(Đoàn) đến hết đất nhà ông Sản (Hòa)	6.500	2.600	1.300
-	Đoạn còn lại	5.700	2.300	1.200
7	Đường Nguyễn Văn Ty			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Hậu	6.500	2.600	1.300
-	Đoạn còn lại	5.700	2.300	1.200
8	Đường Nguyễn Vũ Tráng			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Thanh tra huyện	6.500	2.600	1.300
-	Đoạn còn lại	4.100	1.600	
9	Khu dân cư Nguyễn Thế Nho			
	Đường Nguyễn Thế Nho	15.000		
	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho (trừ các lô bóm Quốc lộ 37)	10.500		
10	Khu dân cư Bắc thị trấn Bích Động	8.100		
11	Khu dân cư Vườn Rát thôn Trung	9.800		

TIÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Khu dân cư Công Hậu thôn Đông	9.800		
13	Khu dân cư Đông Trục thôn Đông	9.800		
14	Đường trong ngõ, xóm của các thôn, phố	2.500		
II THỊ TRẤN NẾNH				
1 Đường Thân Công Tài (Tỉnh lộ 295b)				
-	Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang thôn Ninh Khánh	14.200	5.700	2.900
-	Đoạn từ hết Nghĩa trang thôn Ninh Khánh đến đường rẽ thôn Ninh Khánh	11.700	4.700	2.400
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ninh Khánh đến hết đất nhà ông Đạt (Hương)	14.000	5.600	2.800
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đạt (Hương) đến hết TT Nénh	20.000	8.000	4.000
2 Đường Sen Hồ				
-	Đoạn từ đường Tàu đến giáp đất Quảng Minh	10.300	4.100	2.100
3 Đường Nội thị				
-	Đường Thân Nhân Tín (đường trục chính thôn Yên Ninh)	5.200	2.100	1.100
-	Đường Ninh Khánh (đường trục chính thôn Ninh Khánh)	8.100	3.200	1.600
-	Đường Nghè nénh	6.300	2.500	1.300
4 Đường Ngô Văn Cảnh				
6 Đường Doãn Đại Hiệu				
7	Khu dân cư Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh (theo quy hoạch)	5.200	2.600	
8	Khu dân cư Hạc Đồng Quan Dưới (theo quy hoạch)	15.000	7.500	
9	Khu dân cư Bờ Đó - Yên Ninh	3.800	1.900	
10	Đường trong ngõ, xóm của các thôn, phố	2.000	1.000	
III ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1 Quốc lộ 37				
1.1 Xã Hồng Thái, Hoàng Ninh, Vân Trung				
-	Đoạn ngã tư Đình Trám đến hết địa phận Hồng Thái giáp đất Bích Động	17.000		
-	Đoạn từ cầu Vượt quốc lộ 1A đến Ngã tư Đình Trám (xã Hoàng Ninh và xã Hồng Thái)	17.000		
-	Đoạn từ thôn Vân Cốc đến cầu Vượt quốc lộ 1A	10.000		
1.2 Xã Bích Sơn:				

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà Tuyển (giáp đất Bích Động) đến cuối bờ nương thôn Tụ	15.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ cuối bờ nương thôn Tụ đến hết đất nhà Luân Giang	12.000	5.000	3.000
-	Đoạn từ hết đất nhà Luân Giang đến đường rẽ nhà VH thôn Vàng	11.000	4.600	2.800
-	Đoạn từ đường rẽ nhà VH thôn Vàng đến hết đất Bích Sơn	10.000	3.400	2.000
1.3	Trung tâm xã Tụ Lạn:			
-	Từ trung tâm xã (công vào UBND đến đường vào trường THCS)	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến đường rẽ vào thôn Rãnh	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ đường vào thôn Rãnh đến giáp xã Việt Tiến	2.500	1.500	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng vào Trường tiểu học	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn công vào Trường tiểu học đến hết đất Bưu điện VH xã	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ hết Bưu điện VH xã đến đường vào thôn Nguồn	2.100	1.300	
-	Đoạn từ đường vào thôn Nguồn đến giáp xã Bích Sơn	2.200	1.300	
1.4	Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai:			
-	Đoạn giáp đất Tụ Lạn đến đường rẽ Tân Yên	5.800	3.500	2.100
-	Đoạn từ đường rẽ đi Tân Yên đến hết Miếu Hà	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Hương Mai đến đường rẽ vào chợ Tràng	4.900	2.900	1.700
-	Đoạn đường rẽ vào chợ Tràng đến hết thôn Mai thượng	4.300	2.600	1.600
-	Đoạn còn lại (giáp xã Doan Bái, huyện Hiệp Hòa)	5.600	3.400	2.000
2	Tỉnh lộ 298			
2.1	Xã Quảng Minh: (từ giáp đất Bích Sơn đến Phúc Lâm)			
-	Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến hết đất nhà ông Tân Sửu về phía Phúc Lâm	7.000	4.200	2.500
2.2	Xã Bích Sơn:			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến hết Công ty may Việt An	8.800	5.300	3.200
-	Đoạn từ hết Công ty may Việt An đến giáp đất Quảng Minh	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ đổi diện đường rẽ đình làng Đông đến hết đoạn sâu trũng (đầu xóm mới)	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết địa phận xã Bích Sơn)	3.500	2.100	1.300
2.3	Xã Minh Đức:			

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch cầu Sim đến ngã tư cây xăng thôn Kẹm	1.400	800	500
-	Từ ngã tư cây xăng thôn Kẹm đến hết Cầu Treo	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hết Cầu Treo đến hết đất Minh Đức	1.200	1.000	
3	Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)			
3.1	Xã Hồng Thái:			
-	Đoạn từ giáp Tân Mỹ đến đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lãm 3	16.000	6.000	
-	Đoạn từ lối rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lãm 3 đến đường rẽ vào thôn Hùng Lãm 1	18.000	8.000	
-	Đoạn đường rẽ vào thôn Hùng Lãm 1 đi ga Sen Hồ giáp đất Hoàng Ninh	16.000	5.400	3.200
-	Khu dân cư Đồng Hòn - Đức Liễn	4.200		
3.2	Xã Hoàng Ninh:			
-	Đoạn từ Phúc Lâm (giáp Thị trấn Nénh) đến lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm	9.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm đến đầu khu dân cư Sau Nha	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ đầu khu dân cư Sau Nha đến hết địa phận xã Hoàng Ninh	12.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Hoàng Mai nút giao đường tỉnh 295B đến Đình Thị	4.000	2.100	
-	Đoạn từ Đình Thị đến cụm Công nghiệp Hoàng Mai (nút giao Quốc lộ 1)	5.000	2.900	
-	Đất ở và KDV thôn My Điền			
+	Đoàn đường gom đến trường mầm non	15.000		
+	Đoạn từ trường mầm non đến hết khu đất DV	10.000		
+	Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí)	8.000		
-	Đường trục chính thôn My Điền 1 đi My Điền 2	9.800	5.900	3.500
3.3	Xã Quang Châu			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến chân cầu Đáp Cầu	10.000	6.000	3.600
4	Quốc lộ 17			
-	Xã Nghĩa Trung:			
-	Đoạn từ km7 đến giáp xã Việt Lập, huyện Tân Yên	3.000	1.800	1.100
5	Trục đường Nénh đi chùa Bồ Đà - xã Vân Hà			
5.1	Xã Quảng Minh: Từ giáp đất TT Nénh đến hết đất Quảng Minh	9.000	5.400	3.200
5.2	Xã Ninh Sơn			
-	Đoạn giáp xã Quảng Minh đến hết trụ sở UBND xã	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã đến hết thôn Maj ₁ Vũ	2.800	1.700	1.000

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Thôn Mai Vũ đến hết đất xã Ninh Sơn	4.900	2.900	1.700
-	Khu dân cư Thôn Nội Ninh	9.000	5.400	
5.3	Xã Tiên Sơn:			
-	Đoạn từ giáp đất Ninh Sơn đến hết Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc thôn Thượng Lát	1.400	800	
-	Đoạn từ bến gằm Phù Tài đi Hiệp Hòa	1.100	700	
-	Đoạn từ hết Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội đến hết ngã tư Bồ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bồ Đà	1.200	700	
-	Đoạn từ hết ngã tư Bồ Đà đến hết Đình thôn Thượng Lát	1.000	600	
-	Đoạn từ hết Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	1.000	600	
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Buu điện Văn Hoá xã	1.000	600	
-	Đoạn từ hết Buu điện Văn Hoá xã đến đầu đê thôn Thần Chúc	1.100	700	
-	Đoạn từ Trường Lý Thường Kiệt đi Bộ Không đến Chùa Bồ Đà	2.100	1.300	
-	Đoạn từ Trại Cháy đến đường rẽ Vân Hà	2.100	1.300	
-	Đoạn từ Cầu Trúc Sơn đến Km43 + 200 đê Tả Cầu	2.100	1.300	
6	Tỉnh lộ 298 B			
6.1	Xã Quảng Minh			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường 298 đến điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh	8.400	5.000	3.000
-	Đoạn từ điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh đến hết trường tiểu học Quảng Minh	7.600	4.600	2.800
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Quảng Minh đến giáp đất Trung Sơn	6.300	3.800	2.300
6.2	Xã Trung Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất thôn Khả Lý Thượng điểm cắt đường Nénh đi chùa Bồ Đà	2.000	1.500	900
6.3	Xã Hoàng Ninh			
	Đoạn từ giáp xã Quảng Minh đến đường 295b	5.500	3.300	2.000
7	Đường Việt Tiến - Song Vân			
-	Đoạn từ đầu QL37 đến hết Thôn 4	4.200	2.500	1.500
-	Từ đoạn hết Thôn 4 đến giáp với Ngọc Vân	1.700	1.000	600
-	Khu dân cư Thôn 2	1.300		
-	Khu dân cư Thôn 4	4.800	2.900	
-	Khu dân cư Thôn 5 - Thôn 7	1.000		
8	Trục đường liên xã			
8.1	Trục đường Quán Rãnh (Tự Lạn) đi xã Thượng Lan			

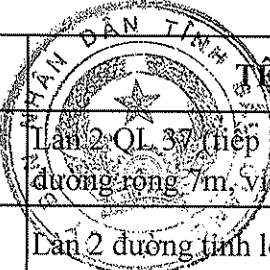


	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Quán Rãnh đến đường bê tông vào thôn Đầu	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường bê tông vào thôn Đầu đến giáp đất Thượng Lan	1.400	800	500
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến công Chằm	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ Công Chằm đi đội 5 thôn Ruồng	2.800	1.700	1.000
-	Khu dân cư Thôn Nguồn	3.500		
8.2	Trục đường Tự (Bích Sơn) đi Dương Huy (Trung Sơn)			
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 (xã Tự Lạn) đến chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3)	2.400	1.400	
-	Đoạn từ chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3) đến ngã tư Dương Huy	1.000	600	
-	Đoạn từ thôn Tự đến đường rẽ về thôn Văn Xá	4.900	2.900	1.700
-	Đoạn giáp đất Bích Sơn đến chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3)	2.000		
8.3	Trục đường Bờ Hồ đi Quảng Minh (nối với đường 298B)			
-	Đoạn từ Bờ Hồ đến hết Trạm biến áp thôn Thượng	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ hết Trạm biến áp thôn Thượng đến đường rẽ thôn Văn Xá	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn đường rẽ thôn Văn Xá đến ngã tư đầu thôn Kiều	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn còn lại	2.000	1.200	
8.4	Trục đường từ Quán Rãnh đi xã Hương Mai			
-	Đoạn từ QL37 đến đường rẽ vào thôn Rãnh	1.700		
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Rãnh đến giáp đất xã Hương Mai	1.400		
8.5	Đường từ phố Tràng đi xã Trung Sơn			
-	Đoạn từ phố Tràng đến Công đất Xuân Minh	1.000		
-	Đoạn từ Công đất Xuân Minh đến đường rẽ vào thôn Đồng xã Trung Sơn	1.000		
8.6	Đường liên xã Minh Đức đi xã Thượng Lan			
-	Đoạn từ Ngã ba Ngân Đài đến giáp đất Thượng Lan	1.000		
-	Đoạn từ giáp đất Minh Đức đi Thôn Nguồn Thượng Lan	1.000		
8.7	Đường liên xã Văn Hà đi xã Tiên Sơn	2.000	1.200	
9	Đường khu trung tâm xã, đường liên thôn			
9.1	Xã Hương Mai			
	Trục từ phố Tràng đi phố Hoa			
-	Đoạn từ phố Tràng đến đường rẽ vào thôn Việt Hòa (xã Hương Mai)	1.000		
-	Đoạn từ đường rẽ vào Việt Hòa (xã Hương Mai) đến Công Nội	1.000		

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Trục đường Quán Rãnh đi Đông Ích			
-	Đoạn từ Quán Rãnh đến Dốc Ông Bông	1.000		
-	Khu dân cư Thôn Tam Hợp	2.000		
-	Khu dân cư Thôn Mai Hạ	1.000		
-	Khu dân cư Xuân Minh	1.200		
-	Khu dân cư Khu Năm Tấn - Thôn Xuân Hòa	1.100		
-	Khu dân cư Thôn Xuân Lạn	3.300		
-	Khu dân cư Thôn Đồng Mới	2.600		
-	Khu dân cư Xứ đồng 3 sào - Thôn Mai Thượng	1.500		
-	Khu dân cư Khu Kiến Trúc 1 - thôn Xuân Hòa	1.400		
-	Khu dân cư Khu Kho Mới - Thôn Xuân Hòa	1.200		
-	Khu dân cư Xứ đồng Mỏ Quan	2.000		
9.2	Xã Thượng Lan			
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Thượng đến Cầu Vân Yên	2.000	1.200	
-	Đoạn từ trường Tiểu học Hà Thượng đến ngã tư thôn Kim Sơn	1.400		
-	Khu dân cư Thôn Thượng	1.800		
-	Khu Dân cư Thôn Hà Thượng	1.000		
9.3	Xã Minh Đức			
-	Đoạn từ đầu cầu Treo đến khu đất Đồng Tó	2.500		
-	Đoạn từ cầu treo đến địa phận xã Nghĩa Trung	1.900		
-	Đường Kẹm Lai (Từ ngã ba thôn Kẹm đến thôn Lai xã Nghĩa Trung)	2.000		
-	KDC Thôn Thiết Nham - Minh Đức	1.000		
-	KDC Thôn Kè - Minh Đức	2.100		
9.4	Xã Vân Trung			
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 1 đến nghĩa trang liệt sỹ xã Vân Trung	3.000	1.000	
-	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Vân Trung đến gốc Đa thôn Trúc Tay	2.000		
-	Đoạn từ UBND xã đi thôn Trung Đồng	2.000		
9.5	Xã Vân Hà			
-	Đoạn từ Trạm y tế xã dọc bờ hồ đến cây đa Cầu Đồn	3.000	1.800	
9.6	Xã Hồng Thái			
-	Đường kết nối 295B và Khu công nghiệp Đình Trám	7.000	3.500	1.700
-	Khu dân cư Trùm Tranh - Thôn Như Thiết	3.800		

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Khu dân cư Thôn Hùng Lâm 3	3.500		
	Khu dân cư Đông Hè - Đức Liễu	4.300		
9.7	Xã Quang Châu			
-	Đường gom QL1	15.000	10.000	5.000
-	Khu dân cư Dịch vụ Quang Châu (theo quy hoạch, không phân biệt vị trí)	8.000		
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Tam Tầng đi công chui thôn Núi Hiếu	10.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ khu Vai Cây thôn Quang Biểu đến ngã tư đầu thôn Quang Biểu	8.000	4.800	2.900
-	Khu dân cư Đồng Ba Góc thôn Núi Hiếu	10.000	5.700	3.400
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 1, Đạo Ngạn 2	9.000		
-	Khu dân cư Đông Tiến	2.000		
-	Khu dân cư thôn Tam Tầng	4.500		
-	Khu dân cư Ao Ngõ Rộng - Quang Biểu	3.000		
-	Khu dân cư Thôn Quang Biểu	9.800		
-	Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Bẩy)	5.000	3.000	
	Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Đám)	3.000		
-	Khu dân cư Thôn Núi Hiếu	15.000	10.000	5.000
9.8	Xã Tăng Tiến			
	Khu dân cư dịch vụ văn hóa thể thao xã Tăng Tiến (theo quy hoạch)			
+	Trục đường chính từ nút giao Quốc lộ 1A (cây xăng) đến ngã ba trung tâm xã (đoạn nhà ông Bắc Cảnh), không phân biệt vị trí	6.000	3.300	
+	Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí)	7.000	4.200	
-	Đường chính khu dân cư mới Phúc Long	9.500	5.700	3.400
-	Đoạn đường gom QL1 đến Công ty giấy Bạc Hà	3.700	2.200	1.300
-	Đường chính khu dân cư thôn Chùa (bờ Quân)	3.500	2.100	1.300
-	Khu dân cư thôn Bẩy	5.400		
9.9	Xã Bích Sơn			
-	Khu Quảng trường huyện			
+	Đoạn từ trạm biến áp thôn Thượng đến giáp trường mầm non xã Bích Sơn	14.000	8.400	
+	Đoạn đường quy hoạch đường Hồ Công Dự (từ giáp đất Bích Động đến đường thôn Thượng sang thôn Tụ)	15.000	10.500	
+	Đoạn đường phía sau Đài truyền thanh huyện đến Trung tâm tiêm phòng	7.000		
-	Khu Thương mại Bích Sơn			
+	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 37 đến đường Tụ đi Dương Huy	16.000	11.100	

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Các trục đường nội bộ trong khu dân cư thương mại	7.000	4.200	
-	Khu dân cư Thôn Đông	3.000		
-	Khu dân cư Thôn Kiều	2.600	1.600	
-	Khu dân cư Thôn Tự (Xứ đồng Độc Đình)	3.700	2.200	
-	Khu dân cư Đồng Đình	5.500		
9.10	Xã Quảng Minh			
-	Đường bờ hồ đi Quảng Minh: Đoạn từ thôn Khả Lý Thượng đến đường Nénh - Bồ Đà	4.800	2.900	1.700
-	Khu dân cư Thôn Khả Lý Thượng	5.000		
-	Khu dân cư Thôn Kè	2.900		
-	Khu dân cư Thôn Đông Long	7.000		
-	Khu dân cư Thôn Đình Cả	2.800		
9.11	Xã Ninh Sơn			
-	Khu dân cư Phúc Ninh			
-	Khu dân cư Cao Lôi	3.000		
-	Khu dân cư Thôn Ninh Động	2.500		
-	Khu dân cư thôn Công Hậu - Hữu Nghi	2.000		
-	Khu dân cư Cửa Xê - Hữu Nghi	2.000		
-	Khu dân cư Thôn Giá Sơn	2.500		
9.12	Xã Trung Sơn			
-	Đường từ QL37 đi chùa Bồ Đà: Đoạn từ QL37 đến dốc Tân Sơn	4.000	1.700	1.000
-	Khu dân cư Thôn Quả	2.000		
-	Khu dân cư Thôn Dĩnh Sơn	2.500		
-	Khu dân cư Thôn Tân Sơn	3.000		
9.13	Xã Tự Lạn			
-	Khu dân cư Thôn Rãnh	2.000		
-	Khu Dân cư Lửa Hồng - Đồng Niên	4.200		
-	Khu Dân cư Ven Nhà - Đồng Niên	2.000		
9.13	Xã Việt Tiến			
-	Khu dân cư Thôn 3	1.500		
-	Khu dân cư Thôn 6	2.200		
9.14	Xã Hoàng Ninh			
	Khu dân cư Ao Ngòi Trên - Hoàng Mai 3	8.000		
9.15	Khu đô thị Đình Trám- Sen Hồ			
-	Làn 1 quốc lộ 37 rộng 58m - mặt cắt 6-6	17.000		



TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Làn 2 QL 37 (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ (mặt cắt 3-3) lòng đường rộng 7m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4m)	12.000		
-	Làn 2 đường tỉnh lộ 295B	9.000		
-	Làn 1 đường rộng 32m mặt cắt 7 - 7 (lòng đường 2 chiều rộng 16m; vỉa hè rộng 6m; dải phân cách rộng 4m). Nằm gần QL 37.	10.000		
-	Làn 2 đường rộng 32m mặt cắt 7 - 7 (Tiếp giáp trực tiếp đường 15m - mặt cắt 3-3). Nằm gần QL 37.	7.000		
-	Làn 1 đường rộng 32m mặt cắt 7 - 7 (lòng đường 2 chiều rộng 16m; vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 6m; dải phân cách rộng 4m). Nằm phía trong KĐT.	9.000		
-	Làn 1 đường rộng 32m mặt cắt 4 - 4 (Lòng đường 2 chiều rộng 19m; vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m; dải phân cách rộng 4m)	8.000		
-	Làn 2 đường rộng 32m mặt cắt 4 - 4 (Tiếp giáp trực tiếp đường 15m - mặt cắt 3-3).	7.000		
-	Làn 1 đường rộng 32m mặt cắt 1 - 1 (lòng đường 2 chiều rộng 16m; vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 7m; dải phân cách rộng 2m). Nằm gần tỉnh lộ 295B.	9.000		
-	Làn 2 đường 32m mặt cắt 1 - 1 (Tiếp giáp trực tiếp đường 15m - mặt cắt 3-3). Nằm gần tỉnh lộ 295B.	6.500		
-	Làn 1 đường rộng 32m mặt cắt 1 - 1 (lòng đường 2 chiều rộng 16m; vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 7m; dải phân cách rộng 2m). Nằm phía trong KĐT.	9.000		
-	Các ô tiếp giáp đường rộng 18m mặt cắt 2 - 2 (lòng đường rộng 9m; vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m)	6.500		
-	Các ô tiếp giáp đường rộng 15m mặt cắt 3 - 3 (lòng đường rộng 7m; vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4m)	6.000		
ĐẤT Ở BIỆT THỰ				
-	Làn 2 đường tỉnh lộ 295B - mặt cắt 5-5. Tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 15m - mặt cắt 3-3 (lòng đường rộng 7m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4m)	7.000		
-	Làn 2 QL 37 (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ (mặt cắt 3-3) lòng đường rộng 7m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4m)	7.000		
-	Các ô tiếp giáp đường rộng 18m mặt cắt 2 - 2 (lòng đường rộng 9m; vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m)	5.000		
-	Các ô tiếp giáp đường rộng 15m mặt cắt 3 - 3 (lòng đường rộng 7m; vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4m)	5.000		
Khu dân cư số 4, thị trấn Bích Động				
-	Đường Hoàng Hoa Thám (đường TL.298)	15.000		
-	MC 1-1: 18m (Đoạn nối QL.37)	12.700		
-	MC 5-5: 21m (Đoạn nối tiếp MC 1-1 đến hết dự án)	12.400		
-	MC 2-2: 18m (Đoạn nối TL.298 đến hết dự án)	9.500		

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	MC 3-3: 15m			
+	Đoạn nối TL.298	8.000		
+	Đoạn nối đường Nguyễn Hồng (song song và gần QL.37)	6.000		
+	Đoạn gần hồ nước, cây xanh và bệnh viện	5.500		
+	Các đoạn còn lại (nằm xen kẽ phía sâu bên trong dự án)	5.200		
-	MC 4-4: 14m	5.500		
-	MC 7-7: 15m (nằm phía sâu bên trong dự án)	5.200		
	Khu dân cư số 6, đường 295B, xã Hồng Thái			
-	Các ô đất mặt tiếp giáp làn 2 đường Tỉnh lộ 295B, tiếp giáp đường nội bộ rộng 16m, MC 2 – 2 (lòng đường rộng 7m, vỉa hè mỗi bên rộng 4,5m)	10.000		
-	Các ô đất mặt tiếp giáp đường nội bộ Khu dân cư MC 2 – 2 (lòng đường rộng 7m, vỉa hè mỗi bên rộng 4,5m) thuộc các lô nằm phía bên ngoài Khu dân cư	8.500		
-	Các ô đất mặt tiếp giáp đường nội bộ Khu dân cư MC 2 – 2 (lòng đường rộng 7m, vỉa hè mỗi bên rộng 4,5m) thuộc các lô đất nằm phía sau bên trong Khu dân cư và nhà máy may của Khu dân cư	7.000		
	Đường vành đai thị trấn Bích Động kết nối Tỉnh lộ 295B và 298: Đoạn từ địa giới thị trấn Bích Động đến TL 295B			
-	Địa phận thị trấn Bích Động	7.000	4.000	2.500
-	Địa phận xã Bích Sơn	6.000	3.500	2.100
-	Địa phận xã Hồng Thái	6.000	3.500	2.100
	Đường Dương Quốc Cơ			
-	Địa phận thị trấn Bích Động	5.000	3.000	18.000
-	Địa phận xã Bích Sơn	3.800	2.200	1.400
	Đường vành đai IV Hà Nội (Tuyến chính)			
-	Địa phận thị trấn Nénh	7.000	4.000	2.500
-	Địa Phận xã Quảng Minh	4.000	2.500	1.500
-	Địa Phận xã Ninh Sơn	5.000	2.900	1.700
-	Địa phận xã Tiên Sơn	3.000	2.100	1.300
-	Địa Phận xã Trung Sơn	3.000	2.100	1.300
	Đường vành đai IV Hà Nội (Tuyến Nhánh)			
-	Địa phận xã Việt Tiến	4.000	2.500	1.500
-	Địa Phận xã Hương Mai	3.000	2.100	1.300



BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1.000đ/m²

	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	Xã Trung du						
1.	Xã nhóm A	1.500	1.300	1.200	1.100	1.000	950
2.	Xã nhóm B	1.350	1.170	1.080	990	900	860
3.	Xã nhóm C	1.220	1.050	970	890	810	770
II.	Xã Miền núi						
1.	Xã nhóm A	1.200	1.000	950	900	850	800
2.	Xã nhóm B	1.080	900	860	810	770	720
3.	Xã nhóm C	970	810	770	730	690	

Phân loại nhóm xã như sau:

- Xã trung du :

- + Xã nhóm A: Hồng Thái, Hoàng Ninh, Quảng Minh, Quang Châu, Bích Sơn.
- + Xã nhóm B: Tụ Lạn, Việt Tiến, Tăng Tiến.
- + Xã nhóm C: Ninh Sơn, Hương Mai, Vân Hà.

- Xã miền núi :

- + Xã nhóm A: Minh Đức.
- + Xã nhóm B: Nghĩa Trung.
- + Xã nhóm C: Trung Sơn, Tiên Sơn, Thượng Lan, Vân Trung.



BẢNG S. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

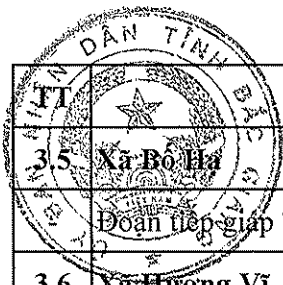
Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	TT CẦU GỖ			
1	Quốc lộ 17			
1.1	Đoạn qua phố Đề Năm - TT Cầu Gò			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến đường vào trường mầm non	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường mầm non đến giáp xã Tam Hiệp	9.000	5.400	
1.2	Đoạn qua phố Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Ngân hàng NN & PTNT	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	10.000	6.000	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết Bru Điện Cầu Gò	8.500	5.100	
-	Đoạn từ hết Bru Điện Cầu Gò đến giáp xã Phồn Xương	7.700	4.600	2.800
2	Tỉnh lộ 292			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết công chợ (nhà ông Nam)	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ giáp công chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	13.000	7.800	4.700
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng Chính sách đến giáp xã Phồn Xương	11.000	6.600	4.000
3	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gò			
-	Đoạn từ ngã tư đến Cổng UBND huyện	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ QL 17 (nhà bà Lương) đến ngã 3 Tam Hiệp (Cầu Gò)	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn Kiểm lâm từ QL 17 đi suối Đá (Tân Hiệp)	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn Vườn Hôi (từ TL 292 đến giáp xã Phồn Xương)	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ cổng trường Trung cấp nghề QL17 đi qua trường mầm non thị trấn Cầu Gò đến giáp QL17	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND Huyện đến giáp xã Tam Hiệp	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ TT dạy nghề đi Thôn Chẽ xã Phồn Xương	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hồ Chung đi đường cống suối đá	2.100	1.300	800
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gò	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 (toàn án huyện) đến giáp xã Tam Hiệp	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 292 đến Nhà văn hóa phố Cá Trọng, thị trấn Cầu Gò	8.000	4.800	2.900

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Khu dân cư mới thị trấn cầu Gò			
4.1	Các lô tám trục đường 9m			
-	Các lô 01 mặt tiền	6.000		
-	Các lô 02 mặt tiền	6.900		
4.2	Các lô tám trục đường 7m			
-	Các lô 01 mặt tiền	4.800		
-	Các lô 02 mặt tiền	5.500		
4.3	Các lô tám trục đường 7m (các lô đất thuộc phân lô từ LK18 đến LK24)			
-	Các lô 01 mặt tiền	4.500		
-	Các lô 02 mặt tiền	5.200		
II	TT BỐ HẠ			
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)			
	Phố Thống Nhất - TT Bồ Hạ			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cửa hàng Dược	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	9.500	5.700	3.400
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp xã Bồ Hạ	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều (cũ)	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ giáp chợ chiều đến giáp xã Bồ Hạ	11.000	6.600	4.000
2	Tỉnh lộ 292B - Phố Thống Nhất (Đường 292 cũ)			
-	Từ ngã tư trung tâm đến tỉnh lộ 292-242	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ đường nối tỉnh lộ 292-242 đến giáp xã Bồ Hạ (ngã ba Phương Đông)	7.000	4.200	2.500
3	Tỉnh lộ 268			
-	Đường goòng cũ đến hết cổng chợ Bồ Hạ cũ	6.500	3.900	2.300
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bồ Hạ cũ đến giáp xã Bồ Hạ (hướng đi Cầu Phụng)	4.300	2.600	1.600
4	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bồ Hạ			
4.1	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhân			
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	8.200	4.900	2.900
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Mầm non đến ngã ba Khánh Lộc	5.700	3.400	2.000
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến giáp xã Bồ Hạ	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	4.000	2.400	1.400

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn từ ngã ba tỉnh lộ 292 (Hết cửa hàng Dược cũ) đến trường THCS TT Bồ Hạ	3.000	1.800	1.100
	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 242 (hết Nhà Ông Tước) đến sân vận động TT Bồ Hạ	7.000	4.200	2.500
4.4	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	11.000	6.600	4.000
4.5	Các đoạn đường còn lại khu vực dân cư TT Bồ Hạ	2.500	1.500	900
5	Khu dân cư mới thị trấn Bồ Hạ			
5.1	Đất biệt thự tám lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT1 (mật độ xây dựng 50%)	2.300		
5.2	Các phân lô còn lại khu vực bên trong gần làng, nghĩa trang gồm các phân lô N10, N11, N12 và một mặt phân lô N04	2.500		
5.3	Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/bên) phân lô N05 và toàn bộ phân lô N06, N07, N08, N09	3.000		
5.4	Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên) thuộc phân lô N01, N03, N16, N18, N02, N05, N07 (các phân lô thuộc lần thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và lần thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài)	3.800		
5.5	Mặt cắt ngang đường 26,5m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N04, N13	6.500		
5.6	Mặt cắt đường 26,5m đoạn phía ngoài tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N02, N03	7.500		
5.7	Mặt đường Tỉnh lộ 292, đường nhựa rộng khoảng 9m, thuộc phân lô N01, N18	9.000		
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)			
	Đoạn qua các xã			
1.1	Xã Tân Sỏi			
-	Các đoạn trung tâm UBND xã Tân Sỏi đi về các phía (khoảng cách 500m)	5.000	3.000	1.800
-	Các đoạn còn lại đường 292 (Xã Tân Sỏi)	2.800	1.700	1.000
1.2	Xã Bồ Hạ			
-	Từ giáp TT Bồ Hạ đến phòng khám đa khoa	7.000	4.200	2.500
-	Từ phòng khám đa khoa đến đầu cầu Sỏi	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Bồ Hạ đến cầu Bồ Hạ	4.300	2.600	1.600
-	Đoạn tiếp giáp trung tâm xã Bồ Hạ (khoảng cách 500 m) đến đầu cầu Sỏi	5.000	3.000	1.800
1.3	Xã Đồng Lạc			
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía khoảng cách 500m)	4.000	2.400	1.400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hồ Cây Gạo đến đỉnh dốc Chi Chèo	4.000	2.400	1.400
-	Các đoạn còn lại đường 292 (xã Đông Lạc)	2.800	1.700	1.000
1.4	Xã Phồn Xương			
-	Đoạn tiếp giáp Phố Cả Trọng (TT Cầu Gò) đến hết đất nhà ông Đoàn (xã Phồn Xương)	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đoàn xã Phồn Xương đến giáp xã Đông Lạc	5.500	3.300	2.000
2	Đường Bến Lường - Đông Sơn - Bồ Hạ			
2.1	Xã Bồ Hạ			
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Náo	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Náo đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn (đoạn qua xã Bồ Hạ)	3.500	2.100	1.300
2.2	Xã Đông Sơn			
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Náo	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Náo đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn (đoạn qua xã Đông Sơn)	3.200	1.900	1.100
-	Trung tâm xã Đông Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.200	1.900	1.100
-	Các đoạn còn lại	2.100	1.300	800
3	Tỉnh lộ 268			
	Đoạn qua các xã			
3.1	Xã Tam Tiến			
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	6.500	3.900	2.300
3.2	Xã Đồng Vương			
-	Đoạn từ giáp cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	3.100	1.900	1.100
-	Từ ngã ba rẽ vào UBND xã Đồng Vương đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	1.500	900
-	Từ cổng trại giam Đồng Vương đi về 2 phía 300m	2.100	1.300	800
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Vương)	1.500	900	500
3.3	Xã Đồng Kỳ			
-	Từ UBND xã Đồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.000	1.800	1.100
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Kỳ)	2.000	1.200	700
3.4	Xã Hồng Kỳ			
-	Từ UBND xã Hồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.000	1.800	1.100
-	Các đoạn còn lại (xã Hồng Kỳ)	2.000	1.200	700



TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.5	Xã Bồ Hạ			
	Đoạn tiếp giáp TT Bồ Hạ đến cầu Phua	2.500	1.500	900
3.6	Xã Hương Vĩ			
-	Đoạn từ giáp xã Bồ Hạ đến xã Đồng Kỳ	1.500	900	500
4	Quốc lộ 17			
4.1	Xã Phồn Xương			
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Cầu Gò đến hết trường THCS xã Phồn Xương	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương đến hết Công ty may	6.000	3.600	2.200
-	Các đoạn còn lại (xã Phồn Xương)	4.500	2.700	1.600
4.2	Xã Tam Hiệp			
-	Đoạn từ Kiểm Lâm đến hết đất UBND xã	6.500	3.900	2.300
-	Các đoạn còn lại (Tam Hiệp)	3.200	1.900	1.100
4.3	Xã Xuân Lương			
-	Đoạn từ trung tâm UBND xã Xuân Lương đi về các phía (khoảng cách 300 m) đoạn QL 17 đi Xuân Lung	5.300	3.200	1.900
-	Các đoạn còn lại (xã Xuân Lương)	3.500	2.100	1.300
4.4	Xã Tam Tiến			
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500 m)	6.000	3.600	2.200
-	Các đoạn còn lại (Tam Tiến)	3.200	1.900	1.100
4.5	Xã Tân Hiệp			
-	Các đoạn còn lại	3.200	1.900	1.100
5	Tỉnh lộ 242 (Đường 292 cũ)			
-	Đoạn từ TT Bồ Hạ đến giáp xã Hương Vĩ	5.000	3.000	1.800
-	Từ giáp xã Bồ Hạ đến cây xăng Hương Vĩ	3.200	1.900	1.100
-	Từ cây xăng Hương Vĩ đến giáp xã Đồng Hưu	3.500	2.100	1.300
-	Khu vực Công Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.200	1.900	1.100
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Hưu)	2.100	1.300	800
6	Tỉnh lộ 294 (Đường 287 cũ)			
6.1	Xã Tân Sỏi			
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	4.200	2.500	1.500
-	Các đoạn còn lại	2.600	1.600	1.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Điểm dân cư xã Tân Sỏi (không áp dụng với đất giáp Tỉnh lộ)	2.200		
7	Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường TL 268			
7.1	Xã Đồng Tâm			
-	Đoạn từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ Cây Xăng đến hết đất nhà ông Hòa	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến ngã ba cửa nhà ông Hứa Hình	2.100	1.300	800
7.2	Xã Hồng Kỳ			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hình đến hết đất nhà ông Việt	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Việt đến hết đất nhà ông Tuyển	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268	2.800	1.700	1.000
8	Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)			
8.1	Xã Canh Nậu			
-	Từ cây xăng Canh Nậu đến ngã ba ông Trần Ngọc Ín	2.100	1.300	800
-	Các đoạn còn lại (xã Canh Nậu)	1.500	900	500
8.2	Xã Đồng Tiến			
-	Từ suối dùm đến trường mầm non Đồng Tiến	1.800	1.100	700
-	Từ trường mầm non đến Thiện Kỳ (Lạng Sơn)	1.000	600	400
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.100	1.300	800
8.3	Xã Tiến Thắng			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tiến Thắng đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.100	1.300	800
-	Từ Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.100	1.300	800
8.4	Xã An Thượng			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã An Thượng đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.100	1.300	800
-	Từ giáp xã Nhã Nam đến ngã ba Châu Khê	1.800	1.100	700
-	Từ Ngã ba cầu Châu Khê An Thượng khoảng cách 500m về phía UBND xã và về phía đi Tiến Thắng	1.800	1.100	700
8.5	Xã Tân Hiệp			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.500	900	500
-	Từ Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.200	1.300	800



TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	Quốc lộ 17 đoạn công xây đến hết nhà ông bà Thành Hải	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ cách ngã ba 500m ra suối đá	1.500	900	500
-	Đoạn từ cách ngã ba 500m giáp xã Tiến Thắng	1.500	900	500
8.6	Xã Đông Sơn			
-	Đoạn từ ngã ba Đông Sơn giáp TL 292 đi trường Lâm Sinh (khoảng cách 500m)	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ cổng ông Thành đi trường Lâm Sinh	1.400	800	500
8.7	Xã Đồng Hưu			
-	Đoạn từ ngã ba đường TL242 đi về trại mới (khoảng cách 500 m)	2.100	1.300	800
8.8	Xã Tam Hiệp			
-	Đoạn từ QL 17 đến hết nhà ông Tám Vinh và ông Hoàng Cai Phương	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ QL 17 (tòa án huyện) đến ngã tư đường Cầu Gỗ - Đồng Vương	5.500	3.300	2.000
8.9	Xã Bồ Hạ			
-	Từ Ba Góc đến cổng trường Tiểu học xã Bồ Hạ	1.500	900	500
8.10	Đoạn tiếp giáp TT Cầu Gỗ đến tiếp giáp đường 268 (đi Trại Từ Đồng Vương) (qua các xã: Phồn Xương, Đồng Tâm, Đồng Vương, Tam Hiệp)	1.800	1.100	700
8.11	Xã Phồn Xương			
-	Đoạn từ TL 292 đi trường PTHH Yên Thế	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	3.500	2.100	1.300
-	Đất xã phồn Xương, Đoạn xóm chẽ từ đường TL 292 đi QL QL17	2.500	1.500	900
-	Đất xã Phồn Xương, Đoạn Tiếp giáp Quốc lộ 17 đi Nhà văn hóa thôn Chẽ, xã Phồn Xương (khoảng cách 300 m)	2.700	1.600	1.000
-	Đường liên xã đoạn qua thôn Phan			
+	Đoạn từ quốc lộ 17 (gốc phồng) đi xã Tân Hiệp	2.000	1.200	700
-	Đường liên xã qua thôn Đồng Nhân			
+	Đoạn từ giáp thôn Trại Cọ xã Tam Hiệp đến hồ Đồng Nhân	2.000	1.200	700
+	Đoạn từ hồ Đồng Nhân đến giáp thôn Đề Thám, xã Đồng Tâm	1.500	900	500
-	Đường liên xã qua thôn Hồi và thôn Đồng Nhân			
+	Đường liên thôn đoạn từ phố Cả Trọng TT Cầu Gỗ đến hết nhà ông CỎ (Hòa)	3.000	1.800	1.100
+	Đoạn từ hết nhà ông CỎ (Hòa) đến hết đất nhà ông Viên	2.000	1.200	700
+	Đoạn từ hết nhà ông Viên đến nhà văn hóa thôn Đồng Nhân	1.500	900	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư số 1, thuộc KDC trung tâm xã Phồn Xương			
+	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ)	4.300		
+	Mặt cắt 3B - 3B (đọc QL17)	7.700		
+	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị)	5.200		
8.12	Xã Tam Tiến			
-	Đoạn ngã tư khu dân cư bản Quỳnh Lâu khoảng cách 500m đi về các phía	2.000	1.200	700
8.13	Xã Xuân Lương			
-	Đoạn Quốc lộ 17 đi Xuân Lung, xã Xuân Lương đến UBND mới bên phải đường	5.000	3.000	1.800
-	Từ trụ sở UBND mới đến cây Lim	1.500	900	500
-	Từ cây Lim đến đường rẽ vào bản ven	2.000	1.200	700
-	Từ đường rẽ vào bản ven đến Thác Ngà	1.000	600	400
9	Đường cầu ông Bang			
-	Đoạn từ ba gốc đến hết cầu ông Bang	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1 đến hết đất hội trường thôn Trại Quân	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến giáp đường TL 268	2.500	1.500	900
10	Đường liên xã Đồng Kỳ - Đồng Hưu			
-	Đoạn từ đường TL268 đến hết đất xã Đồng Kỳ	1.000	600	400
-	Đoạn từ giáp xã Đồng Kỳ đến cách UBND xã Đồng Hưu 500m	1.000	600	400
-	Đoạn từ UBND xã Đồng Hưu bán kính 500m đi về hai phía	1.500	900	500

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN***Đơn vị tính : 1.000đ/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã nhóm A	1.000	800	640	900	720	580	810	650	520
2	Xã nhóm B	900	720	580	810	650	520	730	590	470
3	Xã nhóm C	810	650	520	730	590	470	660	530	420

Phân loại nhóm xã như sau:*** Xã miền núi:**

+ Xã thuộc nhóm A: Bồ Hạ, Tân Sỏi, Phồn Xương, Tam Hiệp, Đồng Tâm, Đồng Lạc

+ Xã thuộc nhóm B: Đồng kỳ, Hương Vĩ, Hồng Kỳ, Tam Tiến, Xuân Lương, An Thượng

+ Xã thuộc nhóm C: Tân Hiệp, Đông Sơn, Đông Hưu, Đồng Tiến, Tiến Thắng, Canh Nậu, Đồng Vương




HUYỆN TÂN YÊN

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1	Thị trấn Cao Thượng			
1.1	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ đường rẽ vào Hạt Kiểm lâm Tân-Việt- Hòa đến đường rẽ Phúc Hòa	18.000	11.000	5.800
-	Đoạn từ hết đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đất thị trấn	17.000	8.400	5.000
1.2	Đường Cầu Vòng (Phải tuyến)			
-	Đoạn từ Bu điện Tân Yên đến đường rẽ vào Trường Mầm non	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Mầm non đến hết đất thị trấn	9.000	5.400	3.200
1.3	Đường Nguyễn Đình Tấn			
-	Đoạn từ Cống Muối đến hết đất Chi cục thuế cũ Tân Yên	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ hết đất Chi cục thuế cũ đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên phải)	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết đất Thị trấn (bên phải)	3.000	1.800	1.100
1.4	Đường Cao Kỳ Vân	18.000	10.000	5.000
1.5	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa			
-	Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng	5.000	3.000	1.800
1.6	Đường Đình Giã			
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến hết đất Ngân hàng	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ Ngân hàng đến đường rẽ vào trường tiểu học	7.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường Tiểu học đến hết đường Đình Giã	5.000	1.800	1.100
1.7	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cao Thượng			
-	Đoạn từ đường QL 17 vào Bệnh viện Đa Khoa	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường QL 17 vào khu Đầu (khu dân cư mới)	6.000	3.600	2.200

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đường còn lại	2.000	1.200	700
1.8	Khu đô Thị An Huy			
a	Đất ở chia lô liền kề			
-	Đường Hoàng Hoa Thám	18.000		
-	Ngõ 3 đường Lãnh Tứ (Làn 2 đường QL 17)(tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)	8.600		
-	Đường Hoàng Quốc Việt	15.200		
-	Phố Dốc Định, Đường A (Làn 2 đường 38m - TL295 đoạn mới (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)	7.600		
-	Đường Phùng Trạm (Làn 1 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	8.400		
-	Ngõ 1 Đường Lãnh Tứ, Ngõ 1 Nguyễn Đình Ký, Phố 1 (Làn 2 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	6.400		
-	Đường Trần Lương (Làn 1 đường 31m) (mặt cắt 6-6)	8.400		
-	Đường Phùng Trạm (Làn 1 đường 30,3m) (mặt cắt 7-7)	8.600		
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	6.400		
-	Làn 1 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m (mặt cắt 3-3)	18.000		
-	Phố Dốc Định (Làn 2 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m) (mặt cắt 3-3)	8.000		
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	4.400		
b	Đất ở biệt thự song lập			
-	Đường Phùng Trạm (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	6.400		
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	5.400		
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	4.100		
c	Đất ở biệt thự đơn lập			
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp làn 2 đường TL 295 đoạn mới rộng 38m mặt cắt 2-2)	5.800		
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	4.900		
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	3.900		
1.9	Khu đô thị dịch vụ Đồng Cửa Đầu			
-	Làn 1	15.000		
-	Làn 2	6.000		

KEN ĐƯỜNG ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Thị trấn Nhã Nam			
2. Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ đốc Bùng đến hết công Cụt (gần cây xăng)	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết công Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	9.000	5.400	3.200
2.2 Tỉnh lộ 294				
-	Từ ngã ba đi Tiến Phan đến hết đất TT Nhã Nam.	8.000	3.300	2.000
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi hết trường THCS	7.500	6.000	3.600
2.3 Đường nội thị				
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam	3.000	1.500	700
-	Đường 17-7 (từ ngã tư thị trấn đến hết đôi phủ quan Đoàn kết xuống đến hết trường THCS thị trấn)	4.000	2.000	1.100
-	Đường Cá Trọng (từ cổng làng Đoàn Kết đến giáp đường tỉnh lộ 294)	5.000	2.500	700
2.4 Khu dân cư Chuôm Nho (thuộc thị trấn Nhã Nam)				
-	Làn 1	10.000		
-	Làn 2	7.000		
II ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1 Quốc lộ 17				
1.1 Xã Quế Nham:				
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến hết cầu Điểm Tổng	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ hết cầu Điểm Tổng đến đường vào Trại thương binh	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	2.500	1.500	900
1.2 Xã Việt Lập:				
-	Đoạn từ Cầu Quận đến giáp cây đa Kim Tràng	4.300	2.600	1.600
-	Đoạn từ giáp cây đa Kim Tràng đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng NN	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn từ Kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất xã Cao Thượng	8.000	4.800	2.900
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Lập	3.500	2.100	1.300
1.3 Xã Cao Xá:	Đoạn từ làng trại xã Cao Xá đến đất Việt Lập	4.500	2.700	1.600

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.4	Xã Cao Thượng: Quốc Lộ 17 đi qua xã Cao Thượng	5.500	3.300	2.000
1.5	Xã Liên Sơn:			
-	Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng	6.500	3.900	2.300
-	Ngã 3 Đình Néo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1	5.500	3.300	2.000
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn	4.000	2.400	1.400
1.6	Đường Hoàng Hoa Thám (xã Nhã Nam)			
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi thôn Nam Cường	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Nam Cường đến hết đất xã Nhã Nam	3.000	1.800	1.100
1.7	Xã Tân Trung:			
-	Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế	3.000	1.800	1.100
2.	Tỉnh lộ 287 (294)			
2.1	Xã Tân Trung:			
-	Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến hết khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết khu dân cư thôn Ngoài đến hết Nghĩa trang xã Tân Trung	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hà	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đường rẽ vào Đình Hà đến tiếp giáp với xã Nhã Nam	3.500	2.100	1.300
2.2	Đường Hà Thị Quế (xã Nhã Nam)			
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đi Tân Trung đến tiếp giáp đường điện 10KV 973	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến hết đất trường Tiểu học	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ hết đất trường Tiểu học đến hết Cầu Trắng	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ hết cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến	3.000	1.800	1.100
2.3	Xã Quang Tiến: Đường 294 thuộc xã Quang Tiến (tách đoạn)			
-	Đoạn từ Cầu Trán (nhà ông Minh) đến quán xe máy nhà ông Quảng Thuật (đường rẽ đi xã Lan Giới)	4.000	2.400	
-	Đường 294 đoạn còn lại thuộc UBND xã Quang Tiến	3.500	2.100	
2.4	Xã Đại Hóa:			
-	Đoạn qua xã Đại Hóa	3.500	2.100	1.300
2.5	Xã Phúc Sơn			
-	Đoạn từ cầu Lữ Vân đến hết chợ Lữ Vân	4.000	2.400	1.400

	TÊN ĐƯỜNG: ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	3.000	1.800	1.100
2.6	Khu dân cư Chuôm Nho (thuộc xã Nhã Nam)			
	Làn 1	10.000		
	Làn 2	7.000		
2.7	Khu dân cư cạnh Khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy CAND (thuộc xã Nhã Nam)			
	Làn 1	5.000		
	Làn 2	4.000		
3.	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Hợp Đức			
-	Đoạn từ Cầu Bến Tuần đến UBND xã Hợp Đức	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nội	3.500	2.100	1.300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Hợp Đức	2.500	1.500	
3.2	Xã Cao Thượng			
-	Đoạn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức đến đường vào thôn Hợp Tiến	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường vào thôn Hợp Tiến thị trấn Cao Thượng	5.500	3.300	2.000
3.3	Xã Cao Xá			
-	Đoạn từ TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguồn	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ làng Nguồn đến đường rẽ thôn Na Gu	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu	2.000	1.200	
3.4	Xã Ngọc Châu:			
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết thôn Khánh Giàng bám đường 295	2.000	1.200	
-	Đoạn từ Cầu Xi đến đường rẽ vào làng Mỗ	2.000	1.200	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu	2.000	1.200	
3.5	Xã Ngọc Thiện: Khu Cầu Treo Bì thuộc xã Ngọc Thiện	3.000	1.800	1.100
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	2.500	1.500	900
3.6	Xã Song Vân: Đoạn từ đầu cầu treo Bì đến hết khu dân cư bám đường thôn Đồng Kim	2.500	1.500	900
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân	2.000	1.200	
3.7	Xã Ngọc Vân:			
-	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Hợp Tiến đến hết Nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân	2.000	1.200	

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân đến cổng làng thôn Đồng Bông	2.000	1.200	
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	1.800	1.100	
3.8	Xã Việt Ngọc			
-	Đoạn từ đường rẽ vào chùa Hội Phúc đến hết Quỹ tín dụng Việt Ngọc	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc	2.000	1.200	
3.9	Cụm dân cư Khu Đồng Sỏi, thôn Lục Liễu Trên, xã Hợp Đức			
	Làn 1	5.500		
	Làn 2	3.000		
	Làn 3	3.500		
4.	Tỉnh lộ 298 (272)			
4.1	Xã Ngọc Lý			
-	Đoạn từ ngã tư làng Đồng bóm đường 298	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ cây xăng làng Đồng đến khu đất quy hoạch Chợ	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ cây xăng đi cầu Đồng đến đầu làng Đồng	4.800	2.900	1.700
-	Khu vực Cầu Đồng (từ trạm biến áp đến Cầu Đồng)	4.000	2.400	1.400
-	Khu thuộc thôn An Lập từ đường vào Sỏi Làng đến giáp đất Nghĩa Thượng xã Minh Đức	3.400	2.000	1.200
4.2	Xã Cao Xá:			
-	Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên trái)	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết khu đất Thị trấn Cao Thượng (bên trái)	3.500	2.100	1.300
-	Các đoạn còn lại bóm đường 298 thuộc xã Cao Xá	3.400	2.000	1.200
4.3	Xã Liên Sơn:			
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung 1	3.000	1.800	1.100
-	Từ hết hộ bà Chúc thôn Chung 1 đến ngã 3 đình Néo	4.000	2.400	1.400
5.	Tỉnh lộ 297:			
5.1	Xã Việt Ngọc:			

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn từ ngã 3 Mã Ngò đến giáp Cống sông	3.500	2.100	1.300
	Đoạn từ giáp Cống sông đến Đốc Núi Đồn	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ Cầu Cửu khúc đến địa phận Phố Mới	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc	2.500	1.500	900
5.2	Xã Lam cốt: Đoạn từ giáp đất Việt Ngọc đến hết đất Lam Cốt (đường 297)	2.000	1.200	
5.3	Xã Phúc Sơn:			
-	Đoạn từ Cầu treo Lữ Vân đến hết nhà ông Chín	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ cống dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ Cầu Vòng đi Tiên Sơn hết đất Phúc Sơn	2.000	1.200	
-	Các đoạn còn lại của xã Phúc Sơn	2.000	1.200	
6.	Đường Song Vân đi Hương Mai			
6.1	Xã Song Vân: Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân	4.000	2.400	1.400
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	2.000	1.200	700
6.2	Xã Ngọc Vân			
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai	2.000	1.200	700
-	Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến đường rẽ vào thôn Đồng Khanh)	3.000	1.800	1.100
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	2.000	1.200	700
7.	Đường Kênh chính			
7.1	Xã Phúc Sơn:			
-	Từ cầu treo Lữ Vân đến hết đất hộ ông Oánh	2.100	1.300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	1.800	1.100	
7.2	Xã Lam Cốt: toàn bộ tuyến kênh chính			
-	Đoạn từ cầu Chán đến xã Song Vân	2.000	1.200	
-	Đoạn từ cầu Chán đến Phúc Sơn	2.000	1.200	
-	Đoạn bờ bên kênh chính còn lại	1.500		
7.3	Xã Song Vân: Đoạn từ Cống ngầm Song Vân đến UBND xã Song Vân	4.000	2.400	1.400

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	2.000	1.200	
7.4	Xã Ngọc Thiện:			
-	Đoạn từ Cây xăng đến giáp nhà may Hoa Sáng	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp nhà may Hoa Sáng đến đường rẽ Trạm Y tế	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ đường rẽ Trạm Y tế đến hết nhà ông Ái	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ Đường Kênh chính đi cổng trường tiểu học Ngọc Thiện 2	3.000	1.800	1.100
-	Các đoạn còn lại bám đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện	2.500	1.500	900
8.	Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan			
8.1	Xã Ngọc Thiện			
-	Đoạn từ cầu Vòng Bi đến giáp cổng UBND xã cũ	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã cũ đến đường rẽ Trường Tiểu học	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Tiểu học đến hết đất UBND xã Mới	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ UBND mới đến hết đất thôn Đồng Phương	3.000	1.800	1.100
-	Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện	2.500	1.500	900
9.	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa			
9.1	Xã Cao Thượng: Đoạn đường thuộc xã Cao Thượng	3.500	2.100	1.300
9.2	Xã Phúc Hòa			
-	Khu vực ngã ba Lân Thịnh: Từ Cao Thượng đến đường rẽ thôn Lân Thịnh	2.500	1.500	900
-	Khu vực UBND từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình	3.600	2.200	1.300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	2.000	1.200	700
10.	Đường Cao Xá đi Lam cốt			
10.1	Xã Cao Xá: Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I	3.500	2.100	1.300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá	2.100	1.300	800
10.2	Xã An Dương: Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương	2.500		
10.3	Xã Lam Cốt:			
-	Đoạn từ Cầu Chân đến hết UBND xã Lam Cốt	2.000	1.200	700

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt	1.500	900	
11	Đường-PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)			
11.1	Xã Việt Lập: Từ đường QL 17 đến Cầu Lãng	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại của xã Việt Lập	1.500	900	
11.2	Xã Liên Chung: Đoạn từ trường mầm non thôn Hậu đến ngã ba Bến Càng	2.000	1.200	700
	Đoạn từ ngã ba Bến Càng đi Cống Ninh	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ trạm y tế xã đi đến giáp xã Hợp Đức	1.500	900	
-	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung	1.200	700	
12	Đường Cao Thượng- Việt Lập- Liên Chung			
12.1	Các đoạn thuộc xã Cao Thượng	1.300	800	
12.2	Các đoạn thuộc xã Việt Lập	1.300	800	
12.3	Các đoạn thuộc xã Liên Chung	1.000		
13	Đường liên xã (Quang Tiến - Lan Giới)			
13.1	Xã Lan Giới			
-	Đoạn từ trạm điện phố Thê đến Cống Thê	1.400	800	
-	Đoạn từ Cống Thê đến ngã ba Non Đò	1.500	900	
-	Đoạn từ ngã ba Non Đò đến thôn Hợp Thắng xã Tiến Thắng	700		
14	Đường tỉnh lộ 295 cũ qua xã Hợp Đức	1.500		
15	Đường liên xã Nhà Nam - An Thượng (Đường Yên Viễn)	1.500		



BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	1.300	1.200	1.100	1.000	950	900	850	800	750
2	Xã nhóm B	1.170	1.080	990	900	860	810	770	720	680
3	Xã nhóm C	1.050	970	890	810	770	730	690	650	610

Phân loại nhóm Xã như sau:

- **Xã thuộc nhóm A:** Quế Nham, Cao Thượng, Cao Xá, Việt Lập, Ngọc Thiện, Ngọc Lý, Liên Sơn, Việt Ngọc

- **Xã thuộc nhóm B:** Song Vân, Nhã Nam, Hợp Đức, Quang Tiến, Tân Trung, Đại Hoá, Phúc Sơn

- **Xã thuộc nhóm C:** An Dương, Lam Cốt, Phúc Hoà, Liên Chung, Lan Giới

6. HUYỆN SƠN ĐỘNG



BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1	THỊ TRẤN AN CHÂU			
1.1	Đường Trần Hưng Đạo (quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ cầu Cại đến giáp đất xã An Lập	6.500	3.900	2.300
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trụ sở Huyện ủy Sơn Động (Đường Trần Nhân Tông)	8.500	4.800	2.900
1.2	Đường Võ Nguyên Giáp (quốc lộ 279)			
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) (Đường Võ Nguyên Giáp)	5.200	3.100	1.900
-	Đoạn từ Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) đi hết đất thị trấn An Châu (đầu cầu cứng An Châu). (Đường Võ Nguyên Giáp)	4.200	2.500	1.500
1.3	Quốc lộ 279 cũ đi Cầu Ngâm			
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ công trường trung tâm giáo dục thường xuyên đến cầu Ngâm	2.500	1.500	900
1.4	Đường Lý Thường Kiệt (Đường 13b cũ)			
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang	1.500	900	500
1.5	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn phố mới khu 3)	5.000	3.000	1.800
1.6	Các đoạn đường nhánh thị trấn			
-	Đường ngõ Trần Hưng Đạo (Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú)	3.000	1.800	1.100
-	Đường Vi Đức Thăng: :Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	1.300	800	500
-	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu	4.000	2.400	1.400
-	Đường khu dân cư dãy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	2.800	1.700	1.000
-	Đường Giáp Hải			
+	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	1.500	900	500
+	Đoạn từ QL31 vào khu 6 (0,5 Km).	1.100	700	400
-	Đường Nguyễn Hồng: Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	1.500	900	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường bê tông phố cũ (Khu 1)	1.000	600	
-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	5.000	3.000	1.800
-	Đường Công chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	8.500	5.100	3.100
1.7	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong Thị trấn	800	500	
2	THỊ TRẤN THANH SƠN			
2.1	Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn			
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cổng Đồng Áo.	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ giáp cổng Đồng Áo đến ngầm Thác Vọt	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính)	1.400	800	500
-	Đoạn đường TL 293 từ ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn đường TL 293 từ nhà ông Gọn đến hết đất thị trấn Thanh Sơn (giáp địa giới hành chính xã Tuấn Mậu)	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất đồn Công an Thị trấn	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngầm Thác Vọt	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ cổng chợ đến hết đất nhà bà Vi Thị Quyền	900	500	
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu	900	500	
-	Đoạn từ nhà bà La đi trở cắm đến hết đất nhà ông Đào Văn Định	900	500	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyên	800	500	
-	Tuyến mới 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	1.000	600	
-	Tuyến mới 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	1.000	600	
-	Tuyến mới 3: Đoạn nối tuyến mới 1 đến tuyến mới 2	1.000	600	



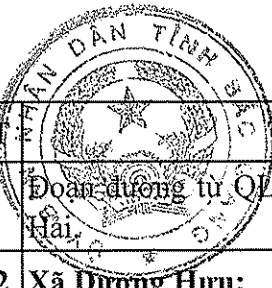
TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba ông Hoàn đến trụ sở ngân hàng	1.000	600	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến ngã tư nhà ông Vi Thắng	1.000	600	
-	Đoạn từ ngã tư UBND mới đến ngàm Na Gà	1.000	600	
2.2	Đường quốc lộ 293			
-	Đoạn từ ngàm Đồng Thanh đến đường vào bãi rác	1.000	600	
-	Đoạn từ đường vào bãi rác đến giáp đất xã Thanh Luận	1.000	600	
2.3	Đường quốc lộ 291 (đoạn đi vào thôn Đồng Rì)			
-	Đoạn từ ngàm Thác Vọt đến giáp đất xã Tuấn Mậu	1.500	900	500
-	Đoạn từ Đập nước số 2 nhà máy Nhiệt điện đến Cầu Nòn 1	1.200	700	
-	Đoạn cầu Nòn 1 đến Đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện	1.000	600	
-	Đoạn từ đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện đến nhà ông Hoạ	1.000	600	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Thật đến hết thị trấn Thanh Sơn	1.000	600	
2.4	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.			
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Nòn	800	500	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Thanh	700	400	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Giang	700	400	
-	Đoạn đường từ nhà ông Thân Văn Chuyển đến giáp đất Thanh Luận	700	400	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Néo	600	400	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Rì	700	400	
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 31:			
1.1	Xã Cẩm Đàn			
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	1.500	900	500
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh, thôn Thượng	1.500	900	500
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn (hết đất Sơn Động)	2.000	1.200	700
1.2	Xã Yên Định			
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	800	500	300
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	1.500	900	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đường vào công làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	1.000	600	
1.3	Xã An Bá			
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	1.400	800	500
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	700	400	
1.4	Xã An Châu:			
	Đường Trần Nhân Tông:			
-	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Chất đến hết đất bệnh viện đa khoa huyện Sơn Động	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất Kho Bạc	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết đất kho bạc đến hết đất Chi nhánh điện	5.800	3.500	2.100
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiều đến hết thôn Lốt.	2.800	1.700	1.000
1.5	Xã An Lập			
-	Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mặn	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn.	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lệ Viễn;	2.100	1.300	800
-	Đoạn đường từ Cầu Cứng An Châu đến hết đất Nhà nghỉ Lan Anh	2.500	1.500	900
-	Đoạn đường từ nhà Nghỉ Lan An đến hết khu vực dân cư ven trục đường QL 279	1.500	900	500
1.6	Xã Lệ Viễn			
-	Đoạn từ giáp xã An Lập đến đỉnh dốc Bãi Đá	1.500	900	500
-	Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	1.200	700	
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	900	500	
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	900	500	
1.7	Xã Vinh Khương:			
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	600	400	
1.8	Xã Vân Sơn:			



TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	1.000	600	
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	800	500	
-	Đoạn từ hết đất Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lê Viễn	700	400	
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản	700	400	
-	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết đất nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	700	400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	700	400	
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thơm thôn Phe	700	400	
1.9	Xã Hữu Sản:			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vân Sơn đến Lâm trường	700	400	
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	700	400	
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	600	400	
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	700	400	
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	600	400	
2	Quốc lộ 279			
2.1	Xã An Lập			
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	1.300	800	
2.2	Xã An Châu:			
-	Đường Võ Nguyên Giáp			
-	Đoạn QL279 từ nhà ông Hải đến cầu cứng An Châu.	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ cầu Cứng An Châu đến giáp thôn Chao, xã An Lập	2.500	1.500	900
2.3	Xã Dương Hưu:			
-	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	800	500	
2.4	Xã Long Sơn:			
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đường rẽ đi thôn Diệu	1.200	700	
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Diệu đến chân đèo Hạ Mi	800	500	
-	Đoạn từ đường đi Đồng Chòi đến chân dốc nhà ông Mão	1.200	700	
-	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến Cầu Bang	1.600	1.000	600
2.5	Xã An Lạc:			
-	Đoạn từ km số 6 đến cầu sông Giăng	600	400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Tỉnh lộ 291			
3.1	Xã Yên Định			
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	800	500	
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến Cầu ngàm Yên Định	700	400	
3.2	Xã Tuấn Đạo:			
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào đồng Bãi Cháy thôn Ninh Phú	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ giáp đường vào Bãi Cháy thôn Ninh Phú đến Ngầm Đạo Oải	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Ngầm Đạo Oải thôn Tuấn An đến hết đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An	1.500	900	500
-	Đoạn từ đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An đến giáp thôn Thanh An, xã Tuấn Mậu	1.000	600	
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Ngầm Bãi Chợ	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ ngàm Bãi Chợ đến ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy đến ngàm Lan Chè	1.200	700	
	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Bãi Chợ đến hết đất ông Quế Bãi Chợ	2.200	1.300	800
4	Tỉnh Lộ 293:			
4.1	Xã Tuấn Mậu:			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thanh Sơn đến ngã ba Khe Sanh (thôn Tân Lập)	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bọt	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong (Đồng Thông)	1.200	700	
5	Đường liên xã			
5.1	Xã An Châu:			
	Đường Thân Nhân Trung			
-	Đoạn từ QL31 đến hết đất Phòng giáo dục Sơn Động	6.500	3.900	2.300
-	Đoạn đường từ hết đất phòng giáo dục đến hết thôn Đồng Phe.	2.500	1.500	900
	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến QL279.	2.500	1.500	900
-	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiều đến QL279.	2.500	1.500	900



TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Vi Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hồ Hải	2.500	1.500	900
5.2	Xã Dương Hưu:			
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	1.500	900	
-	Đoạn từ cầu khe doi đến trường tiểu học	800	500	
-	Đoạn trạm bơm đến nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ	800	500	
-	Đoạn từ nhà ông Hội đến khe kẽm	800	500	
5.3	Xã An Lập			
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chảo đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	1.000	600	
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	1.000	600	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mặn	600	400	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chảo	1.000	600	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tinh đến nhà Ông Hoàng Văn Cày	1.000	600	
5.4	Xã Hữu Sản:			
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn thôn Sản I	600	400	
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II	600	400	
-	Đoạn từ QL 31 đến ngàm Khe péc thôn Dân III.	600	400	
5.5	Xã Thanh Luận:			
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến suối Hai Thằng	1.000	600	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến nhà ông Nguyễn Văn Oi	1.000	600	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến bờ sông Trà	1.000	600	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Oi đến giáp đất TT Thanh Sơn	800	500	
-	Đoạn từ suối hai thằng đến khu trạm Đồng Rất	800	500	
5.6	Xã Cẩm Đàn			
-	Đoạn từ ngã ba đầu cầu thôn Thượng đến cầu Suối Xả	1.500	900	
5.7	Xã Chiên Sơn:			
-	Đoạn từ đầu cầu suối Sả đến nhà ông Bùi Văn Cảnh thôn Chiên	1.000	600	
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Minh Tụng đến công trạm y tế xã	1.200	700	
-	Đoạn từ nhà ông Bé Văn Tin đến quán ông Ngô Quang Thường	1.000	600	

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	950	830	750	860	760	670	770	650	550
2	Xã nhóm B	700	610	550	630	550	480	570	480	410
3	Xã nhóm C	590	510	480	530	480	420	480	430	400

Phân loại nhóm xã như sau:*** Thuộc xã miền :**

- Xã nhóm A: An Châu, An Lập, Yên Định, Tuấn Đạo, Cẩm Đàn, Long Sơn, Vân Sơn.

- Xã nhóm B: An Bá, Lệ Viễn, Quê Sơn.

- Xã nhóm C: Dương Hữu, Vĩnh Khuông, Thanh Luận, Chiên Sơn, Giáo Liêm, Hữu Sản, Tuấn Mậu, An Lạc, Bồng Am, Thạch Sơn, Phúc Thắng.

7. HUYỆN LỤC NGẠN



BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHỦ)			
1	Đường Thân Cảnh Phúc (Quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	18.000	10.800	6.500
-	Đoạn từ hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đài Truyền hình	22.000	13.200	7.900
-	Đoạn từ sau Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí	25.000	15.000	9.000
-	Ngõ số 03 (Đoạn từ QL 31 đến trạm điện)	4.000	2.400	1.400
-	Ngõ số 11 (Đoạn từ UBND TT đến ngã tư đường rẽ đi bờ mương)	5.000	3.000	1.800
-	Ngõ số 15 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội)	12.000	7.200	4.300
-	Ngõ số 23 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ NVH khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an))	4.000	2.400	1.400
2	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 289)			
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ đường 289 đến cổng Công An)	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến hết đường Lê Duẩn (KT -BV).	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ sau đường Lê Duẩn đến đường rẽ vào đường Nội Bàng	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Nội Bàng đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	8.500	5.100	3.100
3	Đường Lê Duẩn (Đường KT-BV)	14.000	8.400	5.000
-	Đường Lê Duẩn kéo dài (Đoạn đầu từ đường tỉnh lộ 289 đoạn cuối khu Quang Trung, thị trấn chủ)	12.000	7.200	4.300
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ nhà ông Cẩm đến giáp cổng chợ Chũ phía Bắc)	5.000	3.000	1.800
-	Ngõ số 04 (Đoạn từ nhà bà Chung đến hết đất nhà bà Khôi)	3.000	1.800	1.100
-	Ngõ số 06 (Đoạn từ nhà ông Đức đến ngã ba Minh Lập)	4.000	2.400	1.400
4	Đường Phạm Ngũ Lão			
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Bắc	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường Lê Duẩn)	6.500	3.900	2.300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà ông Nghị (đường Lê Duẩn) đến ngã ba Minh Lập	5.500	3.300	2.000
5	Đường Trần Phú			
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường Lê Duẩn	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT)	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần phú đến ngã ba nhà ông Đạt	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rễ	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289	3.000	1.800	1.100
-	Nhà văn hóa Trần Phú đến hết đất nhà ông An	3.400	2.000	1.200
6	Đường Hà Thị			
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	7.000	4.200	2.500
7	Đường Vi Hùng Thắng			
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến hết chùa Chũ	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	3.500	2.100	1.300
8	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	9.000	5.400	3.200
-	Ngõ số 02 (Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hóa Làng Chũ)	6.500	3.900	2.300
9	Đường Nội Bàng			
-	Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hàng	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ giáp nhà Triển Hàng đến hết đất thị trấn	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ ngã tư nhà Triển Hàng đến đường 289	4.000	2.400	1.400
10	Đường Dã Tượng			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường Lê Duẩn	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ ngã ba đường Lê Duẩn đến ngã ba Minh Lập	10.000	6.000	3.600
11	Đường Yết Kiêu			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã tư Gò Khít đến giáp làng Cầu Cát (hết đất thị trấn)	8.000	4.800	2.900
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
-	Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến hết đất cơ khí	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	4.000	2.400	1.400
13	Tuyến đường chưa được đặt tên			
-	Đoạn từ sau ngã ba đường rẽ đi bờ mương đến cổng trường THCS Chũ	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp bờ mương đi Thanh Hùng	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ nhà bà Lan đến hết đất nhà ông Tập	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ nhà văn hóa Làng Chũ đến ngã ba đi cầu Chũ	3.000	1.800	1.100
-	Đường trong ngõ, xóm, khu phố còn lại	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ nhà bà Hoàn Hạnh đến cổng Chi cục Thi hành án	5.000	3.000	
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Xã Trù Hựu			
1.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	16.000	9.600	5.800
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến vào Núi Mới	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mới đến hết đường rẽ vào làng Hựu	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	7.000	4.200	2.500
1.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đôn	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ cầu hời (sát đất TT Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ đất thôn Hải Yên rẽ vào Ra đa	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ đơn vị Ra Đa đến đường rẽ cầu 38	3.100	1.900	1.100
-	Đoạn từ đường rẽ cầu 38 đến chân dốc Cô Tiên (Hết đất Trù Hựu)	1.500	900	500
2	Xã Quý Sơn			
2.1	Quốc lộ 31			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	16.000	9.600	5.800
-	Đoạn từ chợ nông sản vào núi Mối (bên kia địa phận xã Trù Hựu)	12.000	7.200	4.800
-	Đoạn từ giáp từ đường rẽ vào núi Mối hết đường rẽ vào làng Hựu (bên kia địa phận xã Trù Hựu)	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	7.000	4.200	3.000
-	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ Cầu Gia ghé để đường rẽ vào Thum Cũ (Tam Tầng)	6.000	3.600	2.500
2,2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ công thôn Tư 1 đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	3.500	2100	1300
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	2.200	1300	800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn Hoá thôn Tư 1 đến hết thôn Tư 2	1.900	1100	700
-	Đoạn từ giáp thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà Ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến hết đất nhà ông Xuân Định	1.500	900	500
-	Đoạn từ nhà Ông Xuân Định đến ngã ba nhà Ông Sáng thôn Hai Cũ	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ đến kê chàn thôn Hai Mới	1.200	700	400
-	Đoạn từ sau kê chàn thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo tuyết thôn Giành Cũ đến ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2	1.200	700	400
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 đến hết đất nhà ông Vi Văn Kỳ thôn Nhất Thành	1.500	900	500
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Kỳ đến đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành	1.400	800	500
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến ngã ba rẽ vào nhà ông Hãn thôn Trại Cháy	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào nhà ông Hãn thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà ông Kế thôn Trại Cháy	1.300	800	500
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Kế thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than	1.400	800	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn (nhà ông Bay thôn Bãi Than)	1.500	900	500
-	Đoạn từ ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	1.300	800	500
3	Xã Phượng Sơn			
3.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ cầu Cao đến cầu Trại Một	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ Cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ thôn Mào Gà	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ giáp đườn rẽ thôn Mào Gà đến đường 15m	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường 15m đến công UBND xã	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ giáp công UBND xã đến hết đường 15m	10.000	6.000	4.500
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	9.000	5.400	4.000
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bồng	5.000	2.800	2.000
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bồng đến hết đất Lục Ngạn	3.500	2.100	1.300
3.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (H.Lục Nam)	1.200	700	400
-	Đoạn từ QL 31 đi Trại Cháy xã Quý Sơn	1.200	700	400
4	Xã Nghĩa Hồ			
4.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ Ngã tư cơ khí đến Cầu cát	22.000	13.200	7.900
-	Đoạn từ cầu cát đến ngã ba Trung Nghĩa đến hết đường rẽ bên xe Bus	20.000	12.000	7.200
-	Đoạn từ bên xe Bus đến hết đường rẽ Công ty Lâm Nghiệp	17.000	10.200	6.100
-	Đoạn từ đường rẽ công ty lâm nghiệp đến hết đường rẽ vào thôn Ôi (hết đất nhà ông Phô)	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ôi hết đất Nghĩa Hồ	9.200	5.500	3.300
4.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (phân đổi diện đất thị trấn)	8.000	4.800	2.900
	Đường đi Minh Lập - Hồ Sen			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba Minh Lập đến ngã ba nhà ông Năm	5.500	3.300	2.000
	Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325			
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ giáp trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	4.200	2.500	1.500
	Đường đi Thanh Hải			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết ngã ba đường mới (KT-BV)	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến hết ngã ba Minh Lập	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bồng	3.500	2.100	1.300
	Đường bê tông khu Minh Khai (đọc cả tuyến)	4.000	2.400	1.400
5	Xã Hồng Giang			
5.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn giáp đất Nghĩa Hồ đến giáp đất nhà ông Đỗ Thế Vân	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ đất ông Đỗ Thế Vân đến giáp đất ông Bùi Văn Vân	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ đất ông Bùi Văn Vân đến lối rẽ đèo Từ Hà	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ hết lối rẽ đèo Từ Hà đến hết đất nhà ông Giáp Ngọc Ninh	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Ngọc Ninh đến hết đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất Hồng Giang (giáp xã Giáp Sơn)	4.500	2.700	1.600
5.2	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn ngã ba Kép đến hết đường rẽ UBND xã	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến cổng thôn Lường	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ cổng thôn Lường đến bờ nương kênh 3	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ bờ nương kênh 3 đến cổng thôn Ngọt	3.800	2.300	1.400
-	Đoạn từ cổng thôn Ngọt đến hết đất Hồng Giang	2.000	1.200	700
6	Xã Giáp Sơn			
6.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp đất xã Hồng Giang đến cổng mới thôn Trại Mới	3.500	2.100	1.300

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp Công Mới thôn Trại Mới đến cây xăng nhà ông Bảo thôn Lâm	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ giáp cây xăng nhà ông Bảo đến giáp đất xã Phì Điền	3.500	2.100	1.300
6.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ ngã tư Lâm đến giáp đất nhà ông Dương thôn Lâm	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ đất nhà ông Dương thôn Lâm đến giáp đất xã Tân Quang	2.000	1.200	700
7	Xã Phì Điền			
	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết Cống Chủ	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp Cống Chủ đến đầu Cầu Chét	4.300	2.600	1.600
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Chét đến ngã ba đường đi thôn Chay	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường đi thôn Chay đến hết ngã ba Đồng Cốc	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (hết đất xã Phì Điền)	2.400	1.400	800
8	Xã Tân Hoa			
8.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ Góc Gạo đến hết nhà ông Nông Văn May (biển Kiểm Lâm)	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nông Văn May đến hết thôn Phật Trì	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp thôn Phật Trì đến hết dốc Cầu Lau	1.300	800	500
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết đất xã Tân Hoa (giáp đất Phì Điền)	1.700	1.000	600
8.2	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến hết ngã ba đường rẽ Kim Sơn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến cổng trường tiểu học	1.000	600	400
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học đến giáp đất Trường bản TBI	900	500	
9	Xã Biên Động			
9.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp đất Tân Hoa đến nương Đồng Nam	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp nương Đồng Man đến hết đường rẽ đi Phú Nhuận	3.100	1.900	1.100
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Phú Nhuận đến hết Dốc Đằm	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp Dốc Đằm đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	2.600	1.600	1.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cổng Ao Lèng	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ cổng Ao Lèng đến hết đất Biển Động (giáp đất Sơn Động)	1.800	1.100	700
9.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ cây xăng (QL 31) đến ngã tư (giáp đất nhà ông Tịnh)	3.400	2000	1200
10	Xã Tân Sơn			
	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết cổng trường Mầm non Tân Sơn (Thác Lười)	700	500	300
-	Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non đến hết cổng Bệnh viện	1.500	900	500
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ cổng bến xe đến đường rẽ vào Trường THPT Lục Ngạn số 04	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4 đến đường rẽ Trường Mầm Non (khu chính)	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Mầm non (khu chính) đến hết đất Tân Sơn giáp Cẩm Sơn	700	500	300
11	Xã Cẩm Sơn (Quốc lộ 279)			
	Đoạn từ giáp đất Tân Sơn đến hết đất Cẩm Sơn	500	300	
12	Xã Phong Vân			
12.1	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ ngã ba Cổng Lầu đến hết cầu thôn Cầu Nhạc	700	400	
-	Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhạc đến hết đất nhà ông Điền	800	500	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Điền đến hết đất nhà ông Luyện	700	400	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện đến hết đất Phong Vân (giáp xã Tân Sơn)	600	400	
12.2	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn từ quán may bà Hằng đến ngã ba Cổng Lầu	600	400	
12.3	Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Phong Vân			
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai	700	400	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến hết đất Phong Vân	500	300	
13	Xã Phong Minh (Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý)			
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Vân đến hết đất Phong Minh	500	300	
14	Xã Sa Lý (Tỉnh lộ 248)			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Minh đến hết đất Sa Lý	500	300	
15	Xã Biên Sơn			
15.1	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn từ TL 290 đến UBND xã Biên Sơn	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp đất Hồng Giang đến lối rẽ đi xã Thanh Hải	1.500	900	
-	Đoạn từ lối rẽ đi xã Thanh Hải đến Suối Luồng	2.400	1400	
-	Đoạn từ Suối Luồng đến đường rẽ vào thôn Cãi	1.500	900	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình	1.200	700	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Hộ Đáp (hết đất xã Biên Sơn)	800	500	
15.2	Đường liên xã (đi xã Thanh Hải)			
-	Đoạn từ đường TL290 (lối rẽ đi xã Thanh Hải) đến ngã ba thôn Khuyên	1.000	600	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Khuyên đến giáp xã Thanh Hải	800	500	
16	Xã Thanh Hải - Đường liên xã			
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống Gạch	2.000	1200	
-	Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	1.500	900	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã	2.000	1200	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình	1.500	900	
-	Đoạn từ giáp thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải	1.000	600	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa Giáp Hạ	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải	900	500	
-	Đoạn từ cổng thôn Bùng Núi đến hết đất thôn Vàng 2	1.000	600	
-	Đoạn từ Dốc Đỏ đến ngã tư Trần Trụ	900	500	
17	Xã Kiên Thành - Đường liên xã			
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công)	2.000	1200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công) đến giáp đất xã Kiên Lao	1.500	900	
-	Đoạn từ cầu 38 đến đỉnh dốc ông An	1.500	900	
-	Đoạn từ giáp đỉnh dốc ông An đến hết nhà ông Quỳnh	2.400	1400	
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Vân (chân Đèo Cạn)	2.000	1200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà bà Vân đến giáp xã Sơn Hải	800	500	
-	Đoạn từ ngã tư Tân Thành đến hết trường tiểu học 1	1.500	900	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà Ông Việt	1.500	900	
18	Xã Nam Dương (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã			
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Góc Đa	1.700	1.000	
-	Đoạn từ giáp Góc Đa đến hết Bưu điện	1.400	800	
-	Đoạn từ giáp Bưu điện đến hết cổng trường THCS Nam Dương	1.200	700	
-	Đoạn từ giáp cổng trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sang Mỹ An đến hết đất Nam Dương (cả hai nhánh)	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết thôn Cảnh	900	500	
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết đất Nam Dương	800	500	
19	Xã Tân Mộc (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã			
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến cầu ngầm ông Từ Minh	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm ông Từ Minh đến ngã tư Cẩm	3.500	2.100	
-	Đoạn từ ngã tư Cẩm đến đường rẽ đập Lòng thuyền	1.800	1.100	
-	Đoạn từ đường rẽ đập Lòng Thuyền đến giáp xã Bình Sơn	1000	600	
20	Xã Tân Quang đường liên xã			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết UBND xã Tân Quang	1.200	700	
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Cổng Chủ QL 31	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cổng Áp đến hết quán bà Bầu	700	400	
-	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang đến hết quán ông Mỹ	800	500	
21	Xã Kim Sơn			
-	Đoạn từ đèo Khuân Hin đến đường rẽ lên trụ sở UBND xã	800	500	
-	Đoạn từ đường rẽ lên trụ sở UBND xã đến Ngã ba Bưu điện	900	500	
-	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cầu Sâu	700	400	
22	Xã Mỹ An - Đường ĐT 293 nội cụm cảng công nghiệp Mỹ An			
-	Đoạn từ cụm công nghiệp (thôn Xuân An) đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	1.400	800	
-	Đoạn từ sân bóng Ngọc Nương đến Cầu Bò	1.200	700	

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đất Tân Mộc đến hết thôn Đông Mai	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp thôn Đông Mai đến Trường Tiểu học Mỹ An	1.800	1.100	
-	Đoạn từ cây xăng nhà ông Biên đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	3.000	1.800	1.100
23	Xã Đồng Cốc đường liên xã			
-	Đoạn từ cầu Thượng A đến hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính)	1.500	900	500
-	Đoạn từ hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính)(từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng) đến hết đất nhà ông Chu Văn Chuy	1.000	600	400
24	Xã Phú Nhuận - Đường ĐH 84			
-	Đoạn từ nhà ông Dương Văn Dân (Thôn Hồ) đi hết đất nhà ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo)	550	300	
-	Đoạn từ giáp đất ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo) đến ngã ba đường rẽ nhà văn hóa (Thôn Thuận B)	750	500	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Thuận B đến bờ sông Thác Rèo	500	300	



BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000/m²

	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã nhóm A	1.020	920	830	820	740	670	660	590	530
2	Xã nhóm B	880	790	710	700	630	570	560	500	450
3	Xã nhóm C	670	600	540	520	490	440	430	390	370
4	Xã nhóm D	470	420	380	360	340	320	300	280	270

Phân loại nhóm xã như sau:

- + Xã nhóm A: Hồng Giang, Nghĩa Hồ, Phượng Sơn, Trù Hựu, Quý Sơn;
- + Xã nhóm B: Tân Quang, Giáp Sơn, Nam Dương, Kiên Thành, Thanh Hải, Phì Điền, Tân Hoa, Biển Động, Biên Sơn;
- + Xã nhóm C: Mỹ An, Kiên Lao, Đồng Cốc, Tân Mộc, Tân Lập;
- + Xã nhóm D: Phong Minh, Sa Lý, Kim Sơn, Sơn Hải, Phú Nhuận, Phong Vân, Hộ Đáp, Tân Sơn, Đèo Gia, Cẩm Sơn.

8. HUYỆN LỤC NAM

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ			
1	Thị trấn Đồi Ngô			
1.1	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ giáp xã Chu Điện đến cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang (bao gồm cả đoạn qua khu đô thị mới Đồng Cửa)	17.000		
-	Đoạn từ giáp cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang qua ngã tư Đồi Ngô 50m	23.000		
-	Đoạn từ qua ngã tư Đồi Ngô 50m đi ngòi sáu QL31 (giáp đất xã Tiên Hưng)	10.000	6.000	4.000
1.2	Đường Giáp Văn Cương (Quốc lộ 37)			
-	Đoạn từ cầu sen (giáp xã Bảo Đài) đến đường rẽ vào sau làng thân	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ làng thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ thị trấn.	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ thị trấn đến trạm biến áp thôn thân.	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ trạm biến áp thôn thân đến cổng Làng Gai	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ cổng Làng Gai hết đất nhà Thanh Thu	10.000	6.000	3.600
-	Phần còn lại Phố Thanh Hưng	8.000	4.800	2.900
1.3	Đường Thân Cảnh Phúc (Tỉnh lộ 295)			
-	Đoạn từ giáp đất xã Tam Dị đến ngã Tư Đồi Ngô	6.000	3.600	2.200
1.4	Khu trung tâm của thị trấn			
-	Khu dân cư làn 2 số 1, thị trấn Đồi Ngô	10.000		
-	Khu dân cư làn 2 số 2, thị trấn Đồi Ngô			
+	MC 7-7: Đường 11,5m (lòng đường 5,5m x vỉa hè mỗi bên 3m)	6.000		
+	MC 8-8: Đường 14,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 3,5m)	7.200		
+	MC 5-5: Đường 15,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 4,0m)	7.300		
+	MC 4-4: Đường 19,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 5,0m)	8.000		
+	MC 3-3: Đường 21,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 6,0m)	8.500		
+	MC 2'-2': Đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 6m)- Đoạn đầu QL 31 đi vào	9.000		
+	MC 2-2: Đường rộng 28m (lòng đường 18m, vỉa hè một bên 4m, một bên 6m)	9.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	MC 6-6: Đường 11m (đường một chiều, lòng đường 7m, vỉa hè 4m, đối diện dải cây xanh rộng 15m)	7.300		
-	Khu dân đô thị mới Đồng Cửa			
+	Làn 2 QL 31 (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m; lòng đường rộng 7m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) và làn 1 đường 18m, (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m)	8.000		
+	Các ô đất tiếp giáp đường nội bộ rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) nằm phía trong của khu đô thị.	6.000		
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngõ đến cổng UBND thị trấn (Đường sông Lục)	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến giáp xã Tiên Hưng (đốc sư đoàn 306, Đường Sông Lục)	3.500	2.100	1.400
-	Đường khu dân cư sau công ty thương mại Lục Nam	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào bệnh viện Đa khoa Lục Nam (Đường Văn Động)	5.000	3.000	1.800
-	Đường Khu dân cư Ao Kèn (Đường Thanh niên)	8.000	4.800	2.900
-	Khu dân cư Ao Cá Phố Thanh Xuân	5.000	3.000	1.800
-	Đường trong Ngõ xóm còn lại	2.000	1.200	800
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên khu tám mặt hồ	8.000		
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên các lô phía sau	5.000		
-	Đường Từ Quốc lộ 31 vào trường THCS thị trấn Đồi Ngõ (Đường Thân Nhân Trung)	4.000	2.400	1.600
-	Đường từ KDC số 1, làn 2 qua Văn Động đi ngã ba cổng Chằm	4.500	2.700	1.800
2	Thị trấn Lục Nam			
2.1	Tỉnh lộ 293			
-	Đoạn từ giếng nguồn đến hết cây xăng ông Chung	6.000	3.600	2.400
-	Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu Lục Nam	7.000	4.200	2.500
2.2	Các đường nội thị thuộc thị trấn			
-	Đoạn từ ngã tư chợ Chằm đến đầu cầu Lục Nam	2.500	1.500	1.000
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết nhà ông Thiết Luật	1.200	700	500
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	1.500	900	600
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	1.300	800	600
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết tổ dân phố Chằm 2 (đường đi Huyền Sơn)	1.300	800	600

TT TÊN ĐƯỜNG ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ Chàng	3.500	2.100	1.400
	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Vành Non Chòi	2.500	1.500	1.000
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại	1.000	500	
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Chàng 2 đến cầu Đàng	1.000	500	
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 31			
1.1	Xã Phương Sơn			
-	Đoạn từ Tân Thành (Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lò	4.000	2.400	1.600
-	Đoạn từ giáp chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lò) đến đường rẽ vào Đình Sàn	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào đình Sàn đến hết bờ kênh Y8	15.000	9.000	
-	Đoạn từ hết bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	17.000	9.500	
-	Đoạn từ giáp đường tàu đến đình dốc Sàn	7.000	4.200	2.800
1.2	Xã Chu Điện			
-	Đoạn từ đình Dốc Sàn đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	8.000	4.800	3.200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến đường vào Lâm trường	6.000	4.000	2.500
-	Đoạn đường vào Lâm trường đến đất TT Đồi Ngô	8.000	6.500	3.500
1.3	Xã Tiên Hưng			
-	Đoạn từ cầu Sáu đến đường rẽ vào nhà văn hoá thôn Già Khê Làng	7.000	4.200	2.800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào NVH thôn Già Khê Làng đến cầu Già Khê	7.000	4.200	2.800
-	Đoạn từ giáp Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	6.000	3.600	2.400
1.4	Xã Tiên Nha			
-	Đoạn từ giáp Công ty Khải Thần Việt Nam đến hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa đến Công ty TNHH Mong Hoan	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ Công ty TNHH Mong Hoan đến giáp xã Đông Hưng	3.500	2.100	1.300
1.5	Xã Đông Hưng			
-	Đoạn đường qua xã Đông Hưng	3.000	1.800	1.100
2	Quốc lộ 37			
2.1	Xã Bảo Sơn			
-	Đoạn từ giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn	1.500	900	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm	3.000	1.800	1.100
2.2	Xã Thanh Lâm			
	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào thôn Thượng Lâm	3.000	1.800	1.100
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện	3.000	1.800	1.100
2.3	Xã Chu Điện			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen	3.000	1.800	1.100
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Sen đến hết Cầu Sen	3.500	2.100	1.300
	Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bồn)	5.000	3.000	1.800
2.4	Xã Bảo Đài			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen	3.500	2.100	1.300
	Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen (giáp đất thị trấn Đồi Ngô)	4.000	2.400	1.400
2.5	Xã Tiên Hưng			
	Đoạn từ cổng chằm đến khu Đồng Bồn (xã Chu Điện)	6.000	3.600	2.200
	Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất Khám Lạng	4.000	2.400	1.400
2.6	Xã Khám Lạng			
-	Đoạn đường qua xã Khám Lạng	7.000	4.800	2.900
2.7	Xã Bắc Lũng			
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía không có đường tàu)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía đường tàu)	2.500	1.500	900
2.8	Xã Vũ Xá:			
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (Phía không có đường sắt)	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (phía đường sắt)	2.000	1.200	700
2.9	Xã Cẩm Lý			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp đến đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý	6.000	4.000	2.400
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý đến đường rẽ vào nhà ông Tuy thôn Quán Bông	4.000	2.400	1.400

TỈNH LỘ 295		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.10	Xã Đan Hội			
	Đoạn qua xã Đan Hội (Từ Km 11+500 đến Km 12)	2.000	1.200	800
3	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Bảo Sơn			
-	Đoạn giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào chùa Bảo Lộc	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào chùa Bảo Lộc đến hết đường sắt	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết Kênh V5	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp kênh V5 đến đường rẽ vào chùa Huệ Vận	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Chùa Huệ Vận đến cầu Khô	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ Cầu Khô đến Trạm biến áp thôn Tân Sơn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Tân Sơn đến giáp đất Bảo Đài	2.000	1.200	700
3.2	Xã Bảo Đài			
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến giáp đất Tam Dị	2.500	1.500	900
3.3	Xã Tam Dị			
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Đài đến cổng làng Thanh Giã 2	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến cổng UBND xã Tam Dị	5.800	3.500	2.100
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	6.500	3.900	2.300
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	5.800	3.500	2.100
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã tỉnh lộ 295 phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	3.000	1.800	1.100
3.4	Xã Tiên Hưng			
	Đoạn từ sư đoàn 306 đến trường THPT dân lập đồi ngô	2.500	1.500	900
4	Tỉnh lộ 293			
4.1	Xã Lục Sơn			
-	Đường tỉnh lộ 293 từ giáp đất xã Bình Sơn đến hết địa phận thôn Hồng xã Lục Sơn	1.000		
4.2	Xã Trường Sơn			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết nhà hàng Ngát Khoa thôn Mới tỉnh lộ 293	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ cổng Làng thôn Trại Ôi đến dốc Đèo Me (hết địa phận đất xã Trường Sơn)	1.400	800	500
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng Trường THCS Trường Sơn	1.400	800	500
-	Đoạn ĐT 293 - Tuyến nhánh 2 Vô Tranh - Đông Triều đoạn qua địa phận bản Vua Bà, xã Trường Sơn	1.000	500	
4.3	Xã Vô Tranh:			
-	Đoạn từ cầu Trắng Ngã 2 đến đường rẽ xóm Ngã 2	1.300	600	500
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Ngã 2 đến cổng trường tiểu học số 1	1.500	800	600
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà đến hết đình Đèo Me	1.500	700	500
-	Tuyến nhánh 293 đi cảng Mỹ An	1.500	900	500
4.4	Nghĩa Phương			
-	Đoạn từ bãi rác của xã Nghĩa Phương giáp đất xã Vô Tranh đến nhà bà Bạ thôn Mã Tây	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ nhà bà Bạ thôn Mã Tây đến thôn Phụng Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ nhà máy Sản thôn Dùm đến nhà ông Cương thôn Ba Gò	3.000	1.800	1.100
4.5	Xã Cương Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguồn	1.500	900	500
-	Đoạn từ giáp Giếng Nguồn đến giáp thị trấn Lục Nam	2.000	1.200	700
4.6	Xã Tiên Hưng			
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường trung học đến cổng chằm	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ tỉnh lộ 293 vào trường phổ thông trung học	2.500	1.500	1.000
4.7	Xã Khám Lạng:	7.000	4.800	2.900
4.8	Xã Yên Sơn	5.000	2.500	1.200
4.9	Xã Lan Mẫu	5.000	2.500	1.200
5	Đường liên xã			
5.1	Xã Tam Dị			
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UBND ngã ba đường 295	4.500	2.700	1.800
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết Cầu Cao	4.000	2.400	1.600
5.2	Xã Cương Sơn			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn từ giáp đất thị trấn Lục Nam đến đường rẽ vào Bãi Đìa thôn An Lễ	1.000	600	
-	Đoạn từ trung tâm xã đi tỉnh lộ 293(khu dân cư dọc rú thôn An Nguyên)	1.200	700	
6	Khu trung tâm các xã			
6.1	Xã Tam Dị			
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	4.500	2.700	1.600
6.2	Xã Phương Sơn			
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn	3.500	2.100	1.400
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sắn	4.000	2.400	1.600
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến đường rẽ vào trường tiểu học	2.000	1.200	700
	Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học đến hết Phương Sơn	1.000	600	
-	Đoạn từ ngã tư cầu Lồ đi xã Lan Mẫu	3.000	2.000	1.400
6.3	Xã Vô Tranh			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Vè đến nhà văn hóa thôn Đồng Quần	1.100	700	500
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đồng Quần hết địa phận Quảng Hải Hồ	700	500	
6.4	Xã Yên Sơn			
-	Trung tâm xã đoạn từ thôn Yên Thịnh đến khu Quán Tít thôn Nội Đình	1.000	600	
-	Trung tâm xã đoạn từ Quán Tít đến Cổng trường Tiểu Học xã Yên Sơn (thôn Nội Đình)	1.000	600	
-	Đường trục xã từ Nghĩa trang liệt sĩ thôn Trại Hai đi qua đường 293 về đến thôn Nội Chùa	800	500	
-	Đường trục xã từ Nghĩa trang liệt sĩ thôn Trại Hai đi qua đường 293 về đến thôn Nội Chùa về Nội Đình	800	500	
-	Đường trục xã từ thôn Đồng Vừng về ngã Tư Quán Tít thôn Nội Đình	800	500	
-	Đường trục xã từ Trại Me qua đường nhánh Chùa Vĩnh Nghiêm đến Nhà Văn hóa thôn Yên Thịnh	800	500	



BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	1.100	1.000	900	890	800	720	800	720	650
2	Xã nhóm B	990	900	810	800	720	650	720	650	590
3	Xã nhóm C	890	810	730	720	650	590	650	590	530
4	Xã nhóm D	800	730	660	650	590	530	590	530	480

Phân loại nhóm xã như sau:

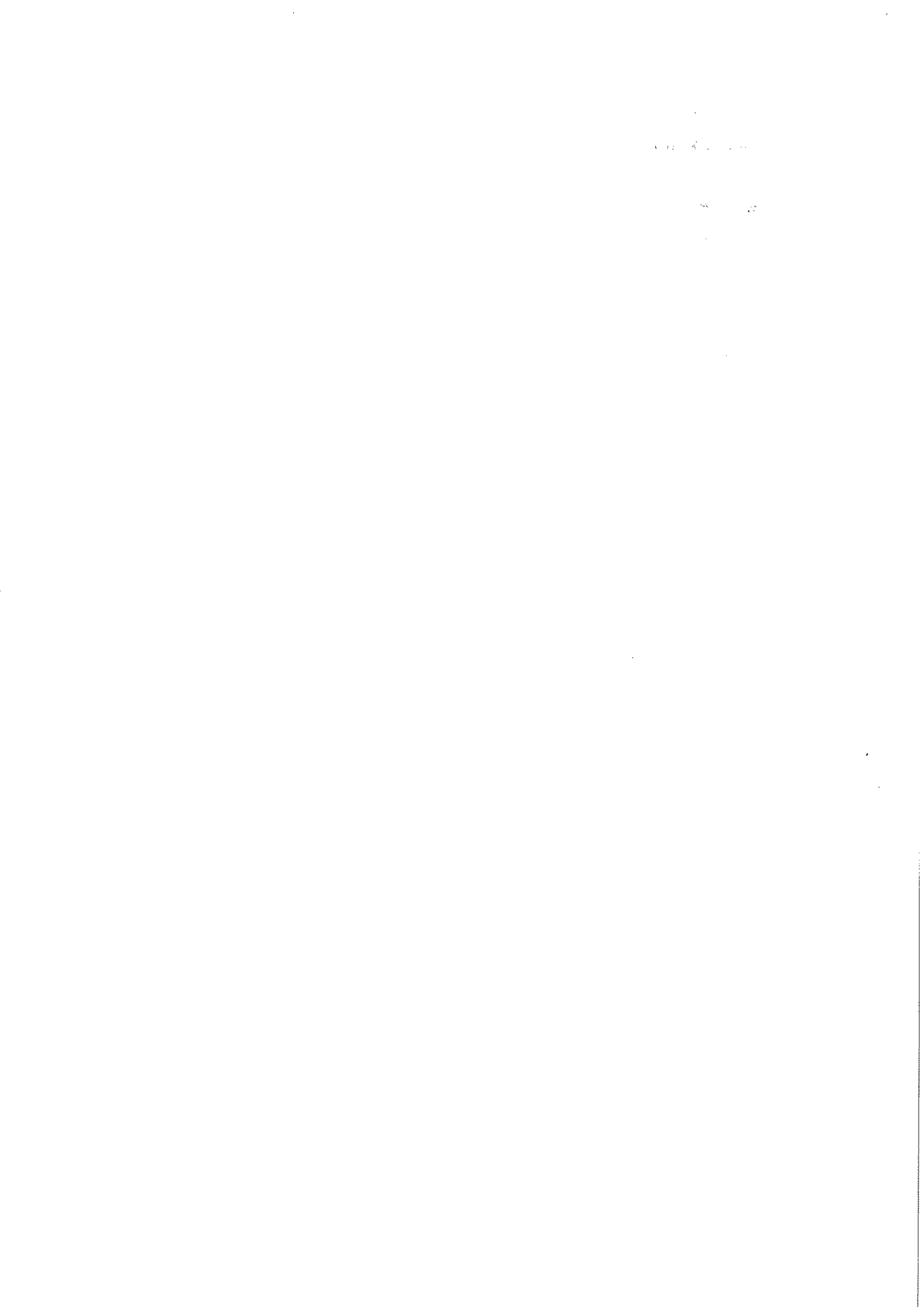
*** Xã miền núi**

+ Xã thuộc nhóm A: Tam Dị, Chu Điện, Tiên Hưng, Bảo Đài

+ Xã thuộc nhóm B: Nghĩa Phương, Phương Sơn, Bảo Sơn, Thanh Lâm, Cẩm Lý, Lan Mẫu, Đông Phú, Khám Lạng, Bắc Lũng

+ Xã thuộc nhóm C: Vô Tranh, Trường Sơn, Cương Sơn, Đông Hưng, Tiên Nha, Huyền Sơn

+ Xã thuộc nhóm D: Lục Sơn, Yên Sơn, Đan Hội, Bình Sơn, Trường Giang, Vũ Xá





9. HUYỆN LẠNG GIANG

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

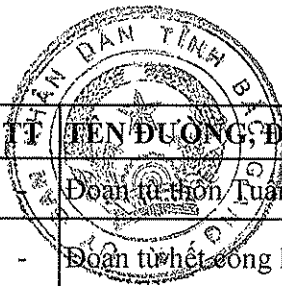
Đơn vị tính: 1.000/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1.	Thị trấn Vôi			
1.1	Quốc lộ 1			
	Đường Cầu Trạm			
-	Đoạn từ giáp ranh xã Phi Mô đến Hạt kiểm lâm huyện	16.600	10.000	6.000
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ	17.500		
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ đến đường vào cổng chợ Vôi	18.500		
-	Đoạn từ đường vào cổng chợ Vôi đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295)	19.500		
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295 đến phố Trần Cảo	16.600	10.000	6.000
-	Đoạn từ phố Trần Cảo đến đường rẽ vào Sân vận động Quân Đoàn II	17.500	10.500	6.300
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	13.800	8.300	5.000
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ	12.000	7.200	4.300
	Đường Hồ Cát			
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (đọc theo hành lang đường sắt)	12.000	7.200	4.300
1.2	Tỉnh lộ 295			
	Đường Nguyễn Trãi			
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư thôn Toàn Mỹ	11.100	6.700	4.000
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với tỉnh lộ 295	13.000	7.800	4.700
	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi (khoảng cách 100 m) đến ngã 3 điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm đến Cầu Ô Chương	13.000	7.800	4.700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.3	Đường nội thị thị trấn Vôi			
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Cầu Trắng	7.400	4.400	2.600
	Phố Nguyễn Xuân Lan	14.800	8.900	5.300
	Phố Phạm Văn Liêu	11.100	6.700	
	Phố Trần Cảo			
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	13.000	7.800	4.700
	Phố Trần Cung			
-	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đầu nối với tỉnh lộ 295	9.200	5.500	3.300
	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 295 đến lối rẽ vào Viện kiểm sát và Bảo hiểm xã hội huyện	7.400	4.400	2.600
	Đường Ngô Gia Tự			
-	Đoạn tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 qua phía tây sân vận động huyện đến đường rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm	3.700	2.200	
-	Đoạn từ lối rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm đi thôn An Mỹ	3.100	1.900	
1.4	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	2.200	1.300	800
1.5	Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi			
-	Mặt đường 31m (bám tỉnh lộ 295 - Đường Lê Lợi)	15.000		
-	Mặt đường 37m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	10.000		
-	Mặt đường 37m (biệt thự bám đường chính khu đô thị)	7.200		
-	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu vực)	9.000		
-	Mặt đường 24m (biệt thự bám đường chính khu vực)	6.000		
-	Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực)	8.000		
-	Mặt đường 20,5m (biệt thự bám đường khu vực)	6.000		
-	Mặt đường 19m (bám đường gom phía Tây QL 1)	7.000		
-	Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực)	6.000		
-	Mặt đường 16m (biệt thự bám đường phân khu vực)	4.000		
-	Mặt đường 15m (liền kề bám đường phân khu vực)	5.000		
-	Mặt đường 15m (biệt thự bám đường phân khu vực)	4.000		
-	Mặt đường 13m (bám đường phân khu vực)	4.000		
-	Mặt đường 12m (bám đường phân khu vực)	4.000		
1.6	Khu dân cư Đông Bắc- thị trấn Vôi			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 1-1)	8.000		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	8.000		
-	Mặt đường 18,5m (mặt cắt 3A-3A)	8.000		
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3B-3B)	7.000		

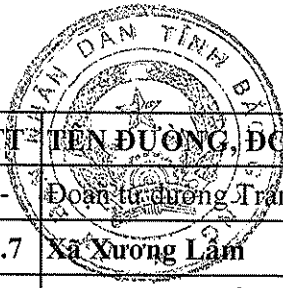
TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	7.000		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	7.000		
2.	Thị trấn Kép			
2.1	Quốc lộ 1			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	11.000	6.600	
-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	6.500		
2.2	Đường nội thị			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt đi Hương Sơn	8.300	5.000	
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện cổng chợ Kép	8.300	5.000	
	Đoạn từ đường rẽ đối diện cổng chợ Kép đến chân cầu Vượt	4.600		
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	3.000		
2.3	Quốc lộ 37			
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mỏ	3.500	2.100	
2.4	Đường trong ngõ, xóm còn lại	1.500	900	
II. ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1.	Đường tỉnh 295B			
1.1	Xã Xuân Hương:			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	4.600	2.800	
-	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường vành đai Đông Bắc TPBG) thuộc địa phận xã Xuân Hương	10.000	6.000	3.600
1.2	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến hết Buu điện phố Giò	9.500	5.500	3.300
2.	Quốc lộ 1 (mới)			
2.1	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì (TP Bắc Giang) đến hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai	9.200	5.500	3.300
-	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Tháo	8.200	4.900	2.900
2.2	Xã Phi Mô			
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II đến hết Ngân hàng chính sách XH huyện	11.100	6.700	4.000
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Tháo đến giáp Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II	8.300	5.000	
-	Đoạn từ đường vào thôn An Mỹ đến hết trường Mầm non (dọc theo hành lang đường sắt)	5.500	3.300	
-	Đoạn từ hết trường Mầm non đến giáp xã Tân Dĩnh (dọc theo hành lang đường sắt)	4.600	2.800	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.3	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (đọc theo hành lang đường sắt)	5.500	3.300	
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Cổng Tổ Rồng (đọc theo hành lang đường sắt)	5.500	3.300	
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ đến lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện	9.200	5.500	
-	Đoạn từ điểm đầu nối với Quốc lộ 1 đến cổng UBND xã	7.400	4.400	
2.4	Xã Hương Lạc			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện đến Dốc Má	6.000	3.600	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cổng Tổ Rồng đến Dốc Má (đọc theo hành lang đường sắt)	4.600	2.800	
2.5	Xã Hương Sơn			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	6.400	3.800	
2.6	Xã Tân Thịnh			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (thôn Sậm)	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh (thôn Sậm) đến giáp cây xăng Công Minh	9.200	5.500	3.300
-	Đoạn từ cây xăng Công Minh đến hết đất xã Tân Thịnh giáp thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	7.400	4.400	2.600
2.7	Xã Quang Thịnh			
-	Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đi qua cầu vượt Quang Thịnh đến đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh	7.400	4.400	
-	Đoạn đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh đến cầu Lường	9.200	5.500	
3.	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Tân Hưng			
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	9.200	5.500	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	7.400	4.400	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quạt	6.400	3.800	
3.2	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi Xương Lâm	11.100	6.700	
-	Đoạn từ giáp ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	9.200	5.500	
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Tân Thanh	6.400	3.800	
3.3	Xã Tân Thanh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tân Mỹ	4.600	2.800	



TT	TÊN ĐƯỜNG; ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn từ thôn Tuan Mỹ đến hết cống kênh G8	5.500	3.300	
-	Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	3.700	2.200	
3.4	Xã Tiên Lục			
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	2.700	1.600	
	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến đường vào nhà văn hóa thôn Trong	6.400	3.800	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Trong đến ngã ba thôn Ao Cầu	9.200	5.500	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	4.600	2.800	
-	Đoạn từ nhà máy may Tiên Lục đến Đồi con lợn	7.000	4.200	
3.5	Xã Mỹ Hà			
-	Đoạn từ đồi De đến ngã ba Mỹ Lộc	3.500	2.100	
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuần	4.600		
-	Đoạn từ Đồi con lợn đến Ao Đàng	4.600	2.800	
4.	Quốc lộ 31			
4.1	Xã Thái Đào			
-	Đoạn từ Dộc Me giáp xã Dĩnh Trì đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép	10.000	6.000	
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm	9.000	5.400	
-	Đường dẫn Cầu Đồng Sơn thuộc địa phận xã Thái Đào	13.000		
4.2	Xã Đại Lâm			
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến Cầu Sắn	7.400	4.400	
-	Đoạn từ Cầu Sắn đến giáp huyện Lục Nam	9.200	5.500	
5.	Quốc lộ 37			
5.1	Xã Hương Sơn			
-	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cây	1.800	1.100	
6.	Tỉnh lộ 292			
6.1	Xã Tân Thịnh			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cống UBND xã	11.100	6.700	4.000
-	Đoạn từ cống UBND xã đến giáp xã Nghĩa Hòa	9.200	5.500	3.300
6.2	Xã Nghĩa Hòa			
-	Đoạn từ cầu Đồng đến đường rẽ đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa	9.000	5.400	
-	Đoạn từ đầu đường đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa đến đường rẽ đi xã Đồng Sơn	8.000	4.800	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.3	Xã An Hà			
-	Đoạn từ phố Bằng đến đường rẽ vào thôn Đông và UBND xã	8.300	5.000	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đông và UBND xã đến hết xóm Mía	5.500	3.300	
6.4	Xã Nghĩa Hưng			
-	Đoạn từ cầu Bó Hạ đến lối rẽ vào UBND xã	6.400	3.800	
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mía	5.500	3.300	
7.	Tỉnh lộ 299- Đoạn qua xã Thái Đào	5.000	3.000	
8.	Đường huyện, xã			
8.1	Xã An Hà			
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	4.600	2.800	
-	Đoạn từ giáp xã Hương Lạc đến Mía	2.700	1.600	
8.2	Xã Nghĩa Hòa			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	4.600	2.800	
-	Đoạn từ Đồi Đành đến Cầu Sắt (giáp xã Đông Sơn-huyện Yên Thế)	2.000		
-	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Hưng đến Đồi Đành	2.200	1.300	
8.3	Xã Nghĩa Hưng			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến giáp xã Đào Mỹ	3.700	2.200	
-	Đoạn từ ngã ba Mía tỉnh lộ 292 đi đồi Đành (Đông Sơn)	2.700	1.600	
8.4	Xã Đào Mỹ			
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	2.500		
-	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cổng Trắng giáp xã Nghĩa Hưng	2.700	1.600	
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	3.500	2.100	
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	1.400		
8.5	Xã Mỹ Thái			
-	Đoạn từ Cầu Đò đến cổng ngã ba lối rẽ đi thôn Hoàn Sơn xã Phi Mô	3.700	2.200	
-	Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến hết cổng đầu phố Triển	4.600	2.800	
-	Đoạn từ hết cổng đầu phố Triển đến Cổng Quy	7.000	4.200	
-	Đoạn từ Cổng Quy đến hết dốc Miếu thôn Chi Lễ	3.500	2.100	
8.6	Xã Quang Thịnh			
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	2.700	1.600	
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1 đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Su 3)	3.700	2.200	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	4.600	2.800	



TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường Trảnh đến đường vào bệnh xá Su đoàn 3	5.000	3.000	
8.7	Xã Xuân Lâm			
-	Đoạn từ thôn Đồng Lạc (xã Yên Mỹ) đến ngã ba thôn Quyết Tiến	6.400		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Quyết Tiến đến giáp xã Đại Lâm	3.000		
-	Đoạn từ UBND xã đến dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ)	4.500		
-	Đoạn từ dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ) đến Cầu Thảo	4.600		
8.8	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đò	4.600	2.800	
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân	5.500	3.300	
8.9	Xã Hương Sơn			
-	Điểm cắt Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến Trạm gác ghi	2.700	1.600	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng Công ty xi măng Hương Sơn	3.700	2.200	
-	Đoạn ngã ba giáp với Quốc lộ 37 đến ngã ba thôn Đồn 19 lối rẽ vào trường Trung học cơ sở Hương Sơn	2.700	1.600	
8.10	Xã Phi Mô			
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến đầu Đường Hoàng Hoa Thám	9.200	5.500	3.300
-	Đoạn từ điểm đầu nối với phố Đặng Thê Công đến lối rẽ vào Viện kiểm sát nhân dân và Bảo hiểm xã hội huyện	8.300	5.000	3.000
-	Đoạn từ UBND xã đến thôn Phi Mô	2.700		
-	Đoạn từ thôn Phi Mô đến cầu Cuốn thôn Hoàn Sơn	2.400		
8.11	Xã Hương Lạc			
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	2.400	1.400	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đường vào sân bay Kép đến dốc Má	3.700	2.200	
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến giáp địa giới hành chính xã An Hà	2.700	1.600	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến Cầu Tụ	1.500		
8.12	Xã Mỹ Hà			
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đến ngã tư thôn Thị	3.000		
-	Đoạn từ ngã tư thôn Thị đến Lò Bát cũ	1.800		
-	Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	2.200		
8.13	Xã Tiên Lục			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu đi xã Đào Mỹ	4.600	2.800	
8.14	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống	3.700	2.200	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống đến hết đất Yên Mỹ	2.700	1.600	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	5.500		
8.15	Xã Xuân Hương:			
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đi xã Mỹ Thái	3.500	2.100	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến nhà văn hóa thôn Chùa	3.500	2.100	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đi hết khu dân cư thôn Gai	2.000	1.200	
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chùa đi Cống Bứa (thôn Hương Mãn)	4.000	2.400	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã đi qua trường THCS Xuân Hương	2.500	1.500	
9	Các khu dân cư			
9.1	Khu dân cư thôn Tân Luận- xã Phi Mô			
	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)	5.000		
	Mặt đường 26m (mặt cắt 2-2)	5.000		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 3-3)	4.500		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 4-4)	4.500		
	Mặt đường 18m (mặt cắt 5-5)	4.000		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 6-6)	4.000		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 7-7)	4.000		
9.2	Khu dân cư Máng Cao- xã Yên Mỹ			
-	Mặt đường 14,5m	6.000		
-	Mặt đường 11,5m	6.000		
9.3	Khu dân cư thôn 5 - xã Hương Lạc			
	Mặt đường 14m (mặt cắt 1-1)	3.500		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 2-2)	3.500		
	Mặt đường 10m (mặt cắt 3-3)	3.500		
9.4	Khu dân cư thôn Kép 11- xã Hương Sơn			
	Mặt đường 20,5m (mặt cắt 1-1)	3.500		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 2-2)	3.500		
	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 3-3)	3.500		
	Mặt đường 14m (mặt cắt 4-4)	3.000		
	Mặt đường 11m (mặt cắt 5-5)	3.000		
9.5	Khu dân cư thôn Cầu Đá - xã Quang Thịnh			
	Mặt đường 24,5m (mặt cắt 4D-4D)	5.000		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	5.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 1A-1A)	5.000		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	5.000		
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 2-2)	4.500		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 3A-3A)	4.500		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 4C-4C)	4.500		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	4.500		
	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4B-4B)	4.500		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	4.000		



TT	TÊN ĐƯỜNG ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	4.000		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	4.000		
	Mặt đường 5m (mặt cắt 5-5)	4.000		
10	Khu dân cư thôn Đông- xã An Hà			
-	Mặt đường 15,5m	4.000		
-	Mặt đường 8,5m	4.000		
9.6	Khu dân cư thôn Lèo - xã Tân Thịnh (TT Kép mở rộng)			
	Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	7.000		
	Mặt đường 33m (mặt cắt 3-3)	7.000		
	Mặt đường 32m (mặt cắt 2-2)	7.000		
	Mặt đường 25m (mặt cắt 4-4)	7.000		
	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 1-1)	6.500		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	6.500		
	Mặt đường 14,5m (mặt cắt 6A-6A)	6.500		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 6-6)	6.000		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 7-7)	6.000		
9.7	Khu dân cư thôn De - xã Nghĩa Hưng			
	Mặt đường 15m (mặt cắt 1-1)	3.500		
	Mặt đường 16m (mặt cắt 2-2)	3.500		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	3.500		
	Mặt đường 10,5m (mặt cắt 3-3)	2.500		
	Mặt đường 6,5-9,5m (mặt cắt 4-4)	2.500		
9.8	Khu dân cư thôn Vĩnh Thịnh- xã Tân Hưng			
	Mặt đường 16 m	3.500		
	Mặt đường 13m	3.500		
	Mặt đường 10,5m	3.500		
9.9	Khu dân cư thôn Ruồng Cái - xã Đào Mỹ			
	Mặt đường 18m (mặt cắt 1-1)	3.500		
	Mặt đường 14m (mặt cắt 2-2)	3.000		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 3-3)	3.000		
	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	3.000		
9.10	Khu dân cư khu chợ Năm - xã Tiên Lục			
	Mặt đường 42m (mặt cắt 1-1 - đường tỉnh 295)	6.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	6.000		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	6.000		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4C-4C)	5.500		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	5.500		
	Mặt đường 10,5m (mặt cắt 4A-4A)	5.500		
	Mặt đường 5,5m (mặt cắt 4B-4B)	5.500		
9.11	Khu dân cư thôn Tân Sơn - xã Tân Đình			
-	Mặt đường 31m	7.000		
-	Mặt đường 16m	6.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.12	Khu dân cư thôn Đình Tân- xã Tân Đình			
	Mặt đường 21,5m	6.000		
	Mặt đường 19,5m	6.000		
	Mặt đường 17m	6.000		
	Mặt đường 16m	6.000		
	Mặt đường 15m	6.000		
	Mặt đường 14m	6.000		
9.13	Khu dân cư thôn Hậu - xã Đại Lâm			
	Mặt đường 18m	6.000		
	Mặt đường 17m	5.000		
	Mặt đường 16m	4.000		
	Mặt đường 14,5m	3.000		
9.14	Khu dân cư Ao Luông - xã Yên Mỹ			
	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)	6.500		
	Mặt đường 42m (mặt cắt 2-2)	6.500		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	6.000		
	Mặt đường 16m (mặt cắt 4-4)	6.000		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	6.000		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 5-5)	6.000		
	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 5A-5A)	5.000		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 5B-5B)	5.000		
9.15	Khu dân cư Mải Hạ - xã Tân Thanh			
	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	5.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	5.000		
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 1-1)	4.500		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	4.500		
	Mặt đường 6m (mặt cắt 5-5)	4.000		
9.16	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái			
	Mặt đường 43,74-50,68m (mặt cắt 1-1)	6.000		
	Mặt đường 35m (mặt cắt 3-3)	6.000		
	Mặt đường 34m (mặt cắt 3A-3A)	6.000		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	5.000		
	Mặt đường 22m (mặt cắt 1A-1A)	5.000		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1E-1E)	5.000		
	Mặt đường 20m (mặt cắt 1C-1C)	5.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	5.000		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 1D-1D)	4.000		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 5-5)	4.000		
	Mặt đường 13,25m (mặt cắt 5A-5A)	4.000		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 5B-5B)	4.000		

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN***Đơn vị tính: 1.000/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã nhóm A	1.200	1.000	850	1.080	920	780	970	800	660
2	Xã nhóm B	1.080	900	770	970	830	700	870	720	590
3	Xã nhóm C	970	810	690	870	750	630	780	650	530
4	Xã nhóm D	870	730	620	780	680	570	700	590	480

Phân loại nhóm xã như sau:

- + Xã nhóm A: Quang Thịnh, Tân Thịnh, Yên Mỹ, Tân Dĩnh, Phi Mô, Hương Lạc.
- + Xã nhóm B: Tân Hưng, Nghĩa Hoà, Nghĩa Hưng, Thái Đào, An Hà.
- + Xã nhóm C: Đại Lâm, Mỹ Thái, Mỹ Hà, Đào Mỹ, Tiên Lục, Tân Thanh, Xương Lâm
- + Xã nhóm D: Hương Sơn, Xuân Hương, Dương Đức



10 HUYỆN YÊN DŨNG

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN NEO			
1	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm cũ	5.600	3.400	
-	Đoạn từ Kiểm Lâm cũ đến hết đất nhà ông Cừa	4.000	2.400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừa đến đầu cầu Bến Đám	3.200	1.900	
2	Đường Trần Hưng Đạo			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến điểm giao đến đường Pháp Loa	14.400	8.600	
-	Đoạn từ điểm giao đến đường Pháp Loa đến Công Buộm	12.000	7.200	
3	Đường Hoàng Hoa Thám	11.200	6.700	
4	Đường Lê Đức Trung	14.400	8.600	
5	Đường Nguyễn Viết Chất	11.200	6.700	
6	Đường Đào Sư Tích	8.800	5.300	
7	Đường Pháp Loa			
-	Đoạn từ vị trí điểm đầu (Phía Nam của chợ Neo) đến điểm giao cắt với đường Trần Hưng Đạo	11.200	6.700	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối đường phố Ba Tổng	8.800	5.300	
8	Đường Phạm Túc Minh			
-	Đoạn từ nhà văn hóa tiểu khu 3 đến điểm giao cắt đường Ngô Uông	9.600	5.800	
9	Đường Lưu Viết Thoảng			
-	Đoạn từ điểm đầu đường (Nhà bà Sáu Cứ) đến đoạn giao cắt đường Pháp Loa (nhà bà Quý Đức)	7.200	4.300	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Pháp Loa đến điểm giao đường Hoàng Hoa Thám	9.600	5.800	
10	Đường Ngô Uông (Đoạn từ điểm giao cắt với đường Phạm Túc Minh đến điểm cuối tiếp giáp đường vành đai phía nam Thị trấn Neo)	7.200	4.300	
11	Đoạn từ giáp điểm rẽ đi thôn Biền Đông đến Công Cả	4.000	2.400	
12	Các vị trí còn lại thuộc Dự án Gwin	4.800		
13	Phố Ba Tổng			
-	Đoạn từ Đình Ba Tổng đến điểm rẽ thôn Biền Đông xã Cảnh Thụy	4.800	2.900	
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Biền Đông, xã Cảnh Thụy đến điểm cuối giáp với đường Pháp Loa	4.000	2.400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
14	Đoạn từ đường tỉnh 299 (đường Trần Nhân Tông) đến gầm cầu Bến Đám	3.200	1.900	
15	Đoạn từ gầm cầu Bến Đám đến hết địa phận TT Neo	2.400	1.400	
16	Các vị trí còn lại của các tiểu khu Thị trấn Neo	2.800	1.700	1.000
II	THỊ TRẤN TÂN DÂN			
1	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn từ giáp xã Thái Đào đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ ngã tư Tân An đến điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân Dân (giáp xã Xuân Phú)	4.000	2.400	1.400
2	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân Dân	4.800	2.900	
3	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)	4.000	2.400	1.400
4	Các vị trí còn lại ở các tổ dân phố của thị trấn Tân Dân	2.800	1.700	1.000
III	ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 398			
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm chân dốc đất nhà Bà Thúy	1.800	1.100	
-	Chân dốc nhà bà Thúy đi đến điểm rẽ xã Đồng Phúc	3.200	1.900	
-	Đoạn từ điểm rẽ xã Đồng Phúc đến điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà)	4.800	2.900	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà) đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3	6.800	4.100	
-	Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy	5.600	3.400	
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy đến Cây xăng ông Bộ	7.200	4.300	
-	Đoạn từ Cây xăng ông Bộ, xã Cảnh Thụy đến cống Buộm	11.200	6.700	
-	Đoạn từ hết đất cây xăng Anh Phong đến nhà ông Ánh	7.200	4.300	
2	Quốc lộ 17			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Ánh đến đầu cống Kem xã Nham Sơn	7.200	4.300	
-	Đoạn từ Cống Kem xã Nham Sơn đến hết trạm biển thể Liên Sơn xã Tiên Phong	4.000	2.400	
-	Đoạn từ hết trạm biển thể Liên Sơn xã Tiên Phong đến Bưu điện xã Tiên Phong	6.400	3.800	
	Đoạn từ Bưu điện xã Tiên Phong đến đường QL1	11.200	6.700	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Lịm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng)	8.500	5.100	3.100
2	Tỉnh lộ 299			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn cầu bê tông Đám đến ngã ba giao cắt giữa đường tỉnh 299 với đường tỉnh 293 đoạn cây xăng ông Tâm	3.200	1.900	
-	Đoạn từ ngã ba giao cắt giữa đường tỉnh 299 với đường tỉnh 293 (đoạn cây xăng ông Tâm địa phận xã Xuân Phú) đến điểm giao tỉnh lộ 299 và tỉnh lộ 293 (địa phận xã Tân An)	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ giáp điểm giao tỉnh lộ 299 và tỉnh lộ 293 (địa phận xã Tân An) đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	6.400	3.800	2.300
3	Tỉnh lộ 299B			
-	Đoạn từ ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm) đến hết đất nhà ông Thường, Bà Hạnh thôn Kim Xuyên, xã Tân An	7.200	4.300	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thường, Bà Hạnh thôn Kim Xuyên, xã Tân An đến điểm rẽ làng nghề, xã Lăng Sơn	4.800	2.900	
-	Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề (xã Quỳnh Sơn)	3.200	1.900	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ vào làng nghề xã Lăng Sơn hết đất trạm Buu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	4.800	2.900	
-	Đoạn từ hết đất trạm buu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết đất nhà bà Lan Hội, hết dốc Đèo Dẻ đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh-xã Trí Yên	3.200	1.900	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (đèo Dẻ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	2.400	1.400	
4	Đường huyện ĐH3			
-	Đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	4.800	2.900	
-	Đoạn hết đất xã Cảnh Thụy đến cầu Thượng, Đông Khánh, xã Tư Mại (kênh cấp 1)	3.200	1.900	
5	Trục đường nối từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 18	6.400	3.800	
6	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận các xã Hương Gián, Tân An, Lão Hộ	4.800	2.900	
	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Hương Gián	10.000	5.000	
	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Tân An, Tân Dân	10.000	5.000	
	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Lão Hộ	5.000	2.500	
7	Đoạn từ thôn Ninh Xuyên đến Ổ cá, thôn Chùa, xã Tiến Dũng	2.400	1.400	
8	Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề xã Lăng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn)	3.200	1.900	
9	Khu dân cư Lạc Phú xã Nham Sơn			
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh 398 đến hết đất Lạc Phú đường đi Thiền viện Trúc Lâm Phương Hoàng	7.200		
-	Đoạn đường tiếp giáp với kênh Nham Biền (song song với đường tỉnh 398)	7.200		
-	Các vị trí còn lại của Khu dân cư Lạc Phú và diện tích đất ở tiếp giáp với các trục đường quy hoạch khu dân cư Lạc Phú	4.000		
10	Xã Cảnh Thụy			
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà bà Hoa Sứ) đến điểm giao cắt đường Pháp Loa đi cổng đình (giáp đất nhà ông Vượng)	4.000	2.400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	Đường dẫn Cầu Đồng Sơn			
	Địa phận xã Hương Gián	14.000		
	Địa phận xã Tiên Phong	10.000		
12	Trục đường chính thuộc các xã			
	Địa phận xã Nội Hoàng			
	- Đoạn đường trục xã Nội Hoàng từ nhà Nghi Thanh Tùng thôn Nội đến Bờ Suôi thôn Chiền (hết đất nhà ông Vượng)	2.400		
	- Khu đất dịch vụ Nội Hoàng	3.000		
	Địa phận xã Tiên Phong			
	- Đoạn Đường trục xã Tiên Phong Từ nối rẽ QL 17 (Công ty Cổ phần phát triển Fuji) đến trường tiểu học xã Tiên Phong	2.400		
	- Đoạn từ trường tiểu học xã Tiên Phong đến hết đất nhà bà Dư thôn thành Công	1.700		
	Địa phận xã Yên Lư			
	- Đoạn từ cổng kem thuộc xã Yên Lư đến Bến dò Cung kiệm	1.700		
	- Từ Ngã 3 Yên Phương đến Kè Chàn (hết đất nhà bà Luyên, thôn Yên Sơn)	1.200		
	- Từ đoạn rẽ đường nối QL 17 địa phận xã Yên Lư đi Trạm Bơm Yên Tập (hết đất nhà ông Chinh, thôn Yên Tập Bắc)	1.200		
	Địa phận xã Tư Mại			
- Đoạn từ Cổng Trạm Y tế xã đến hết đất nhà ông Toàn, thôn Bắc Am	2.400			
- Đoạn từ nhà ông Toàn thôn Bắc Am đến dốc đê (hết địa phận nhà ô Đào)	1.200			
Địa phận xã Tiến Dũng				
- Đoạn từ trường Trung học cơ sở Tiến Dũng đến hết địa phận thôn Huyện xã Tiến Dũng (Đường về miếu cô hoa giáp Cảnh Thụy)	1.800			
Địa phận xã Đồng Phúc				
- Nga 3 nối đường tỉnh 398 đến dốc đê Cao Đồng (hết đất nhà ông Đàm)	1.200			
- Từ nhà ông Đàm đến trạm bơm cỏ pháp, thôn Cự Dưới	800			
Địa phận xã Lãng Sơn				
- Đoạn ĐH 10 trên địa bàn xã Lãng Sơn	2.400			
Địa phận xã Hương Gián				
- Từ dốc Chân bờ đê thôn Đồng Tiến đến hết địa phận đất nhà ông Đặng Ngọc Sỹ thôn Đồng Tiến	2.400			
- Từ Đường rẽ thôn Chanh đến hết địa phận cầu đồng Sơn (hết địa phận xã Hương gián)	3.200			

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN***Đơn vị tính: 1.000/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã nhóm A	1.800	1.080	650	1.620	970	580	1.460	880	530
2	Xã nhóm B	1.500	900	540	1.350	810	490	1.220	730	440
3	Xã nhóm C	1.300	780	470	1.170	700	420	1.050	630	380

- **Xã nhóm A:** Nham Sơn, Tân An, Tiền Phong, Đức Giang, Tư Mại, Tiến Dũng, Nội Hoàng, Cảnh Thụy

- **Xã nhóm B:** Yên Lư, Lãng Sơn, Quỳnh Sơn, Hương Gián, Xuân Phú.

- **Xã nhóm C:** Đồng Phúc, Đồng Việt, Tân Liễu, Lão Hộ, Trí Yên, Thăng Cương.



**BẢNG 7- BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP**

(Đất chưa bao gồm chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật- đất thô)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐỊA BÀN	Giá đất
1	Thành phố Bắc Giang	
-	Khu công nghiệp Song Khê- Nội Hoàng	1.100.000
-	Các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố	1.600.000
2	Huyện Việt Yên	1.100.000
3	Huyện Yên Dũng	1.100.000
4	Huyện Lạng Giang	1.000.000
5	Huyện Hiệp Hòa	1.100.000
6	Huyện Tân Yên	800.000
7	Huyện Lục Nam	1.000.000
8	Huyện Yên Thế	400.000
9	Huyện Lục Ngạn	400.000
10	Huyện Sơn Động	350.000

MỤC LỤC

STT	Tên Bảng giá	Trang
	Quyết định	1
	NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP	6
-	BẢNG 1. Bảng giá đất trồng lúa nước và cây hàng năm khác	6
-	BẢNG 2. Bảng giá đất trồng cây lâu năm	6
-	BẢNG 3. Bảng giá đất rừng sản xuất	6
-	BẢNG 4. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản	6
II	NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	7
1	Thành phố Bắc Giang	7
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	7
-	BẢNG 6. Bảng giá đất ở tại nông thôn	18
2	Huyện Hiệp Hòa	19
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	19
-	BẢNG 6. Bảng giá đất ở tại nông thôn	26
3	Huyện Việt Yên	27
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	27
-	BẢNG 6. Bảng giá đất ở tại nông thôn	39
4	Huyện Yên Thế	40
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	40
-	BẢNG 6. Bảng giá đất ở tại nông thôn	48
5	Huyện Tân Yên	49
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	49
-	BẢNG 6. Bảng giá đất ở tại nông thôn	58
6	Huyện Sơn Động	59
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	59
-	BẢNG 6. Bảng giá đất ở tại nông thôn	66
7	Huyện Lục Ngạn	67
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	67
-	BẢNG 6. Bảng giá đất ở tại nông thôn	79
8	Huyện Lục Nam	80
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	80
-	BẢNG 6. Bảng giá đất ở tại nông thôn	86
9	Huyện Lạng Giang	87
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	87
-	BẢNG 6. Bảng giá đất ở tại nông thôn	97
10	Huyện Yên Dũng	98
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	98
-	BẢNG 6. Bảng giá đất ở tại nông thôn	102
11	BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP	103
-	Mục Lục	104

